BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: ĐẠI HỌC

NGÀNH ĐÀO TẠO: TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG

KHOA KẾ TOÁN VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH

Hà Nội, tháng 05/2026

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Tên ngành đào tạo: TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG (FINANCE – BANKING)

Mã ngành: 7340201

Thời gian đào tạo: 4 năm

Loại hình đào tạo: Chính quy tập trung

Phương thức đào tạo: Đào tạo theo tín chỉ

Tổng số tín chỉ yêu cầu: 135 tín chỉ

Tên văn bằng: Cử nhân ngành Tài chính – Ngân hàng

Nơi cấp bằng: Học viện Nông nghiệp Việt Nam

(Ban hành tại Quyết định số 1991/QĐ-HVN ngày 07 tháng 5 năm 2026
của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)

1. Triết lí giáo dục, mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

1.1. Triết lí giáo dục

"HỌC BẰNG TRẢI NGHIỆM VÀ THỰC HÀNH ĐỂ TRỞ THÀNH CỬ NHÂN GIỎI"

1.2. Mục tiêu

Mục tiêu chung

Đào tạo Cử nhân Tài chính - Ngân hàng có năng lực chuyên môn tốt, năng động sáng tạo, thích ứng với quá trình chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo, phát hiện và giải quyết tốt các vấn đề, các thách thức mới của lĩnh vực tài chính, ngân hàng trong thực tiễn để đáp ứng yêu cầu của các cơ quan, tổ chức liên quan tới tài chính, ngân hàng trong và ngoài nước.

Mục tiêu cụ thể

PO1. Đề xuất các giải pháp sáng tạo để giải quyết tốt các vấn đề thực tiễn trong công việc hàng ngày thông qua việc nắm vững kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ nghề nghiệp, thích ứng với quá trình chuyển đổi số và hội nhập trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng;

PO2. Có tinh thần khởi nghiệp; tiếp tục theo đuổi học tập nâng cao trình độ chuyên môn trở thành chuyên gia, nhà quản lí, nhà lãnh đạo trong các cơ quan, tổ chức liên quan tới tài chính, ngân hàng trong và ngoài nước;

PO3. Tuân thủ pháp luật, có tinh thần trách nhiệm đối với nghề nghiệp và xã hội.

1.3. Chuẩn đầu ra

Hoàn thành chương trình đào tạo, người học có kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm sau:

Chuẩn đầu ra của CTĐT	Chỉ báo của chuẩn đầu ra CTĐT	Mức theo thang Bloom
Kiến thức chung		
PLO1. Áp dụng kiến thức khoa học tự nhiên, kinh tế - chính trị - xã hội, pháp luật, sinh thái, môi trường và sự hiểu biết về các vấn đề đương đại trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng.	**PI1.1.** Áp dụng kiến thức khoa học tự nhiên, sinh thái và môi trường trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng. **PI1.2.** Áp dụng kiến thức kinh tế - chính trị - xã hội, pháp luật trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng. **PI1.3.** Áp dụng sự hiểu biết về các vấn đề đương đại trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng.	Mức 3: Áp dụng

Chuẩn đầu ra của CTĐT	Chỉ báo của chuẩn đầu ra CTĐT	Mức theo thang Bloom
Kiến thức chung của khối ngành, ngành		
PLO2. Vận dụng các kiến thức cơ bản về kinh tế, quản trị, tài chính, kế toán, kiểm toán và marketing để giải quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng	**PI2.1.** Vận dụng các kiến thức cơ bản về kinh tế, thống kê, toán kinh tế để giải quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng. **PI2.2.** Vận dụng các kiến thức cơ bản về quản trị, tài chính để giải quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực tài chính ngân hàng. **PI2.3.** Vận dụng các kiến thức cơ bản về kế toán, kiểm toán, marketing để giải quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực tài chính ngân hàng	Mức 3: Áp dụng
Kiến thức chuyên môn		
PLO3. Vận dụng kiến thức chuyên sâu về tài chính, ngân hàng trong công tác quản lý và thực hiện tốt các nghiệp vụ của các cơ quan, tổ chức liên quan tới tài chính ngân hàng trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập.	**PI3.1.** Vận dụng kiến thức chuyên sâu về tài chính, ngân hàng để thực hiện tốt các nghiệp vụ chuyên môn hàng ngày. **PI3.2.** Vận dụng kiến thức chuyên sâu về tài chính, ngân hàng trong công tác quản lý, góp phần nâng cao kết quả, hiệu quả công việc chuyên môn trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập.	Mức 3: Vận dụng

Chuẩn đầu ra của CTĐT	Chỉ báo của chuẩn đầu ra CTĐT	Mức theo thang Bloom
PLO4. Đề xuất giải pháp phục vụ cho việc ra quyết định của các bên liên quan.	**PI4.1.** Đánh giá mức độ tuân thủ chế độ tài chính, ngân hàng hiện hành. **PI4.2.** Đánh giá kết quả hoạt động của các cá nhân, cơ quan, tổ chức liên quan tới tài chính ngân hàng trong và ngoài nước dựa trên các công cụ, phương pháp chuyên môn đã được học. **PI4.3.** Đề xuất giải pháp hữu ích cho các bên liên quan.	Mức 6: Sáng tạo
Kỹ năng chung		
PLO5. Giao tiếp đa phương tiện, đa văn hóa, sử dụng hiệu quả công nghệ thông tin, công nghệ số và ngoại ngữ trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng.	**PI5.1.** Ứng xử phù hợp với các bên có liên quan trong môi trường làm việc chuyên nghiệp đa văn hóa, đa ngôn ngữ. **PI5.2.** Sử dụng hiệu quả công nghệ thông tin, công nghệ số và các thiết bị đa phương tiện trong công việc chuyên môn. **PI5.3.** Sử dụng tiếng Anh đạt trình độ bậc 3/6 khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam hoặc tương đương.	Mức 3: Làm chính xác
PLO6. Làm việc nhóm và làm việc độc lập hiệu quả, thể hiện năng lực lãnh đạo nhóm.	**PI6.1.** Phối hợp làm việc nhóm, làm việc độc lập hiệu quả, đạt được mục tiêu đề ra. **PI6.2.** Tổ chức và điều hành nhóm đạt được mục tiêu đề ra.	Mức 4: Phối hợp

Chuẩn đầu ra của CTĐT	Chỉ báo của chuẩn đầu ra CTĐT	Mức theo thang Bloom
Kỹ năng chuyên môn		
PLO7. Thu thập, xử lý và phân tích thông tin phục vụ viết, trình bày báo cáo và giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng.	**PI7.1.** Thực hiện thành thạo, hiệu quả việc thu thập, xử lý và phân tích thông tin trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng. **PI7.2.** Thực hiện thành thạo, hiệu quả việc viết, trình bày báo cáo dựa trên các thông tin được thu thập, phân tích nhằm giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng.	Mức 3: Làm thành thạo
PLO8. Xử lý các nghiệp vụ chuyên môn, các tình huống phát sinh trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng phục vụ cho việc ra quyết định trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập.	**PI8.1.** Thực hiện thành thạo, hiệu quả các nghiệp vụ chuyên môn trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng. **PI8.2.** Xử lý thành thạo, hiệu quả các tình huống phát sinh trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng phục vụ cho việc ra quyết định trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập.	Mức 3: Làm thành thạo
Tự chủ và trách nhiệm		
PLO9. Thể hiện ý thức học tập suốt đời, tinh thần khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo.	**PI9.1.** Thể hiện thói quen tự học, tự nghiên cứu, nâng cao trình độ chuyên môn. **PI9.2.** Đề xuất các ý tưởng khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo	Mức 3: Nội tâm hóa

Chuẩn đầu ra của CTĐT	Chỉ báo của chuẩn đầu ra CTĐT	Mức theo thang Bloom
PLO10. Chủ động, có trách nhiệm trong công việc được giao, tuân thủ pháp luật và các quy tắc, đạo đức nghề nghiệp.	**PI10.1.** Thể hiện tính trách nhiệm cao trong công việc được giao. **PI10.2.** Tuân thủ pháp luật và các quy tắc, đạo đức nghề nghiệp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng.	Mức 3: Nội tâm hóa

2. Cơ hội việc làm và định hướng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Lĩnh vực

– Ngân hàng và các tổ chức hoạt động trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng.
– Tài chính doanh nghiệp; chứng khoán, đầu tư và bảo hiểm.
– Khởi nghiệp trong lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng.

Vị trí

– Giao dịch viên, cán bộ tín dụng, nhân sự thanh toán quốc tế, quản trị rủi ro tại ngân hàng.
– Chuyên viên tài chính, phân tích tài chính, quản trị dòng tiền tại doanh nghiệp.
– Môi giới chứng khoán, phân tích đầu tư, quản lý danh mục, tư vấn tài chính cá nhân.

Nơi làm việc

– Ngân hàng; doanh nghiệp; tổ chức cung cấp dịch vụ chứng khoán, đầu tư và bảo hiểm; các đơn vị khởi nghiệp phù hợp.

Định hướng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

– Tiếp tục học cao học (Thạc sĩ Tài chính, Ngân hàng, Kinh tế…) để nâng cao kiến thức chuyên sâu
– Theo đuổi các chứng chỉ nghề nghiệp quốc tế (CFA, ACCA, FRM…) nhằm tăng lợi thế cạnh tranh

– Bổ sung kiến thức liên ngành: phân tích dữ liệu, công nghệ tài chính (Fintech), quản trị rủi ro

3. Đối tượng và phương thức tuyển sinh

Đối tượng và phương thức tuyển sinh thực hiện theo Đề án tuyển sinh hằng năm của Học viện Nông nghiệp Việt Nam.

4. Cấu trúc và nội dung chương trình

4.1. Cấu trúc chương trình

KHỐI KIẾN THỨC ĐẠI CƯƠNG **45 TC - BB**	**KHỐI KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH** **24 TC - BB**	**KHỐI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH** **66 TC - 54 BB + 12 Tự chọn**
CHÍNH TRỊ (11 TC) 1. Triết học Mác – Lênin (3 TC) 2. Kinh tế chính trị Mác – Lênin (2 TC) 3. Chủ nghĩa xã hội khoa học (2 TC) 4. Tư tưởng Hồ Chí Minh (2 TC) 5. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (2 TC) **PHÁP LUẬT (4 TC)** 1. Pháp luật đại cương (4 TC) **NGOẠI NGỮ (5 TC)** 1. Tiếng Anh 1 (2 TC) 2. Tiếng Anh 2 (3 TC) **CÔNG NGHỆ THÔNG TIN (4 TC)** 1. Công nghệ thông tin và chuyển đổi số (4 TC) **KINH TẾ, QUẢN LÝ VÀ HỘI NHẬP (10 TC)** 1. Tổ chức và quản lý kinh tế (3 TC)	**KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ (6 TC)** 1. Nguyên lý kinh tế (3 TC) 2. Quản trị học (3 TC) **TOÁN VÀ THỐNG KÊ (6 TC)** 1. Cơ sở toán cho các nhà kinh tế (3 TC) 2. Nguyên lý thống kê (3 TC) **KẾ TOÁN (6 TC)** 1. Nguyên lý kế toán (3 TC) 2. Kế toán quản trị (3 TC) **TÀI CHÍNH VÀ MARKETING (6 TC)** 1. Tài chính tiền tệ (3 TC) 2. Marketing căn bản (3 TC)	**CHUYÊN NGÀNH BB – LÝ THUYẾT (36 TC)** 1. Ngân hàng thương mại (3 TC) 2. Tài chính doanh nghiệp 1 (3 TC) 3. Tài chính doanh nghiệp 2 (3 TC) 4. Kế toán ngân hàng thương mại (3 TC) 5. Thị trường chứng khoán (3 TC) 6. Tín dụng ngân hàng (3 TC) 7. Tài chính công (3 TC) 8. Thanh toán quốc tế (3 TC) 9. Định giá tài sản (3 TC) 10. Tài chính cá nhân (3 TC) 11. Kiểm toán và dịch vụ đảm bảo (3 TC) 12. Tài chính vi mô (3 TC) **CHUYÊN NGÀNH TỰ CHỌN – CHỌN 12/24 TC** 1. Kế toán tài chính (3 TC) 2. Marketing ngân hàng thương mại (3 TC) 3. Kế toán chi phí (3 TC) 4. Thanh toán điện tử (3 TC)

2. Thương mại và hội nhập quốc tế (3 TC) 3. Khởi nghiệp và văn hóa kinh doanh (4 TC) **TÂM LÝ VÀ GIAO TIẾP (3 TC)** 1. Tâm lý học và giao tiếp cộng đồng (3 TC) **NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG (8 TC)** 1. Nông nghiệp hiện đại (4 TC) 2. Sinh thái và môi trường (4 TC)		5. Hệ thống kiểm soát nội bộ (3 TC) 6. Quản trị danh mục đầu tư (3 TC) 7. Quản trị rủi ro ngân hàng thương mại (3 TC) 8. Công nghệ tài chính (3 TC) Chọn tối thiểu 4 học phần, tương đương 12 TC.

CÁC KHỐI BỔ TRỢ, TRẢI NGHIỆM VÀ TỐT NGHIỆP

BỔ TRỢ NGOẠI NGỮ & KỸ NĂNG **Ngoài 135 TC**	**THỂ CHẤT & QUỐC PHÒNG – AN NINH** **Điều kiện tốt nghiệp; ngoài 135 TC**	**THỰC TẬP & TỐT NGHIỆP** **18 TC, đã tính trong 66 TC chuyên ngành**
NGOẠI NGỮ BỔ TRỢ (3 TC) 1. Tiếng Anh 0 (2 TC) 2. Tiếng Anh bổ trợ (1 TC) Học phần bổ trợ có điều kiện (PCBB). **KỸ NĂNG MỀM – CHỌN 6/16 TC** 1. Kỹ năng lãnh đạo (2 TC) 2. Kỹ năng quản lý bản thân (2 TC) 3. Kỹ năng tìm kiếm việc làm (2 TC) 4. Kỹ năng làm việc nhóm (2 TC) 5. Kỹ năng hội nhập (2 TC) 6. Kỹ năng bán hàng (2 TC) 7. Kỹ năng thuyết trình (2 TC) 8. Kỹ năng làm việc với các bên liên quan (2 TC) Chọn 3 học phần, tương đương 6 TC.	**GIÁO DỤC THỂ CHẤT (4 TC)** 1. Giáo dục thể chất đại cương (1 TC) 2. Chọn thêm 3 môn (1 TC/môn): Điền kinh; Thể dục Aerobic; Bóng đá; Bóng chuyền; Bóng rổ; Cầu lông; Cờ vua; Khiêu vũ thể thao; Bơi; Golf; Yoga. **GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG – AN NINH (11 TC)** 1. Đường lối quốc phòng – an ninh của Đảng (3 TC) 2. Công tác quốc phòng an ninh (2 TC) 3. Quân sự chung (2 TC) 4. Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật (4 TC)	**THỰC TẬP NGHỀ NGHIỆP (8 TC)** 1. Thực tập nghề nghiệp 1 (4 TC) 2. Thực tập nghề nghiệp 2 (4 TC) **HỌC PHẦN TỐT NGHIỆP (10 TC)** 1. Khóa luận tốt nghiệp (10 TC) HOẶC học phần thay thế khóa luận (10 TC): • Chuẩn mực kế toán kiểm toán (3 TC) • Toán tài chính (4 TC) • Phân tích tài chính doanh nghiệp (3 TC)

Ghi chú: *BB: bắt buộc. Tổng 135 TC = 45 TC đại cương + 24 TC cơ sở ngành + 36 TC chuyên ngành bắt buộc (lý thuyết) + 12 TC chuyên ngành tự chọn + 8 TC thực tập + 10 TC tốt nghiệp*

Nội dung chương trình

STT	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Tổng số tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành	BB/ TC	Học phần tiên quyết	Mã học phần tiên quyết
TỔNG SỐ TÍN CHỈ ĐẠI CƯƠNG					**45**	**45**	**0**			
1	1	XH91001	Pháp luật đại cương	Introduction to laws	4	4.0	0.0	BB		
2	1	KE91028	Khởi nghiệp và văn hoá kinh doanh	Entrepreneurship and Business Culture	4	4.0	0.0	BB		
3	1	TH91084	Công nghệ thông tin và chuyển đổi số	Information Technology and Digital Transformation	4	4.0	0.0	BB		
4	1	DN91027	Tâm lý học và giao tiếp cộng đồng	Psychology and Public Communication	3	3.0	0.0	BB		
5	1	DN91033	Tiếng Anh bổ trợ	An Introduction to CEFR-Based Tests	1	1.0	0.0	PCBB		
6	1	KE91063	Thương mại và hội nhập quốc tế	International Trade and Integration	3	3.0	0.0	BB		
7	1	NH91046	Nông nghiệp hiện đại	Modern Agriculture	4	4.0	0.0	BB		
8	1	TM91012	Sinh thái và môi trường	Ecology and Environment	4	4.0	0.0	BB		
9	1	XH91047	Triết học Mác - Lênin	Philosophy of Marxism and Leninism	3	3.0	0.0	BB		
10	1	DN91039	Tiếng Anh 0	English 0	2	2.0	0.0	PCBB		
11	2	KT91043	Tổ chức và quản lý kinh tế	Economic Organization and Management	3	3.0	0.0	BB		
12	2	XH91061	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Political economy of Marxism and Leninism	2	2.0	0.0	BB		
13	2	DN91034	Tiếng Anh 1	English 1	2	2.0	0.0	BB		

Nội dung chương trình

STT	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Tổng số tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành	BB/ TC	Học phần tiên quyết	Mã học phần tiên quyết
14	2	XH91062	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Socialism	2	2.0	0.0	BB		
15	2	DN91035	Tiếng Anh 2	English 2	3	3.0	0.0	BB	Tiếng Anh 1	DN91034
16	2	XH91076	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Ho Chi Minh Ideology	2	2.0	0.0	BB		
17	2	XH91075	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Vietnamese Communist Party History	2	2.0	0.0	BB		
TỔNG SỐ TÍN CHỈ CƠ SỞ NGÀNH					**24**	**24**	**0**			
18	1	TH92029	Cơ sở toán cho các nhà kinh tế	Mathematics Basis for Economics	3	3.0	0.0	BB		
19	1	KT92025	Nguyên lý kinh tế	Principles of economics	3	3.0	0.0	BB		
20	2	KE92001	Nguyên lý kế toán	Principles of Accounting	3	3.0	0.0	BB		
21	2	KE92064	Marketing căn bản	Basics of Marketing	3	3.0	0.0	BB		
22	2	KE94098	Tài chính tiền tệ	Fundamentals of Monetary And Finance	3	3.0	0.0	BB		
23	3	KE94031	Quản trị học	Principles of Management	3	3.0	0.0	BB		
24	2	KT92104	Nguyên lý thống kê	Principles of Statistics	3	3.0	0.0	BB	Nguyên lý kinh tế	KT92025
25	3	KE93128	Kế toán quản trị	Managerial Accounting	3	3.0	0.0	BB	Nguyên lý kế toán	KE92001
TỔNG SỐ TÍN CHỈ CHUYÊN NGÀNH					**66**	**48**	**18**			

Nội dung chương trình

STT	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Tổng số tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành	BB/ TC	Học phần tiên quyết	Mã học phần tiên quyết
26	2	KE94017	Kế toán tài chính	Financial Accounting	3	3,0	0,0	TC	Nguyên lý kế toán	KE92001
27	2	KE94107	Ngân hàng thương mại	Commercial Banks	3	3,0	0,0	BB		
28	3	KE94102	Tài chính doanh nghiệp 1	Corporate Finance 1	3	3,0	0,0	BB	Nguyên lý kế toán	KE92001
29	2	KE94087	Marketing ngân hàng thương mại	Marketing of Commercial Bank	3	3,0	0,0	TC		
30	3	KE94112	Tài chính doanh nghiệp 2	Corporate Finance 2	3	3,0	0,0	BB		
31	3	KE94008	Kế toán ngân hàng thương mại	Commercial Bank Accounting	3	3,0	0,0	BB	Nguyên lý kế toán	KE92001
32	3	KE94132	Kế toán chi phí	Cost Accounting	3	3,0	0,0	TC	Nguyên lý kế toán	KE92001
33	3	KE94114	Thanh toán điện tử	E-Payment	3	3,0	0,0	TC		
34	3	KE94374	Thực tập nghề nghiệp 1	Internship course Finance - Banking 1	4	0,0	4,0	BB		
35	3	KE94103	Thị trường chứng khoán	Stock Market	3	3,0	0,0	BB		
36	3	KE94117	Tín dụng ngân hàng	Bank Credit	3	3,0	0,0	BB		
37	3	KE94111	Tài chính công	Public Finance	3	3,0	0,0	BB		
38	3	KE94133	Hệ thống kiểm soát nội bộ	Internal control systems	3	3,0	0,0	TC	Nguyên lý kế toán	KE92001
39	3	KE94109	Quản trị danh mục đầu tư	Portfolio Management	3	3,0	0,0	TC		

Nội dung chương trình

STT	Năm	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Tổng số tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành	BB/ TC	Học phần tiên quyết	Mã học phần tiên quyết
40	3	KE94384	Thực tập nghề nghiệp 2	Internship course Finance - Banking 2	4	0,0	4,0	BB		
41	4	KE94115	Thanh toán quốc tế	International Payment	3	3,0	0,0	BB		
42	4	KE94106	Định giá tài sản	Asset Valuation	3	3,0	0,0	BB		
43	4	KE94110	Tài chính cá nhân	Personal Finance	3	3,0	0,0	BB		
44	4	KE94144	Kiểm toán và dịch vụ đảm bảo	Audit and Assurance Services	3	3,0	0,0	BB	Nguyên lý kế toán	KE92001
45	4	KE94113	Tài chính vi mô	Microfinance	3	3,0	0,0	BB		
46	4	KE94051	Quản trị rủi ro ngân hàng thương mại	Commercial Bank Risk Management	3	3,0	0,0	TC		
47	4	KE94101	Công nghệ tài chính	Fintech	3	3,0	0,0	TC		
48	4	KE94495	Khoá luận tốt nghiệp	Thesis	10	0,0	10,0	BB	Thực tập nghề nghiệp 2	KE94384
49	4	KE94130	Chuẩn mực kế toán kiểm toán	Accounting - Auditing Standards	3	3,0	0,0	Thay thế khóa luận tốt nghiệp	Nguyên lý kế toán	KE92001
50	4	KE94118	Toán tài chính	Financial Mathematics	4	4,0	0,0			
51	4	KE94105	Phân tích tài chính doanh nghiệp	Corporate financial Analysis	3	3,0	0,0			

Ghi chú: BB = bắt buộc; TC = tự chọn

Các học phần bổ trợ và điều kiện

**** Học phần kỹ năng mềm***

Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	BB/ TC
KN01002	Kỹ năng lãnh đạo	2	TC
KN01003	Kỹ năng quản lý bản thân	2	TC
KN01004	Kỹ năng tìm kiếm việc làm	2	TC
KN01005	Kỹ năng làm việc nhóm	2	TC
KN01006	Kỹ năng hội nhập	2	TC
KN01008	Kỹ năng bán hàng	2	TC
KN01009	Kỹ năng thuyết trình	2	TC
KN01010	Kỹ năng làm việc với các bên liên quan	2	TC

Ghi chú: BB = bắt buộc; TC = tự chọn

**** Giáo dục thể chất và quốc phòng***

Nhóm học phần	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần tiên quyết	BB/ TC
Giáo dục thể chất	GT01016	Giáo dục thể chất đại cương	1		PCBB
	GT01017	Điền Kinh	1		TC
	GT01018	Thể dục Aerobic	1		TC
	GT01019	Bóng đá	1		TC
	GT01020	Bóng chuyền	1		TC
	GT01021	Bóng rổ	1		TC
	GT01022	Cầu lông	1		TC
	GT01023	Cờ vua	1		TC
	GT01014	Khiêu vũ Thể thao	1		TC
	GT01015	Bơi	1		TC
	GT01024	Golf	1		TC

Nhóm học phần	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần tiên quyết	BB/ TC
	GT01025	Yoga	1		TC
Giáo dục quốc phòng	QS01011	Đường lối quốc phòng - an ninh của Đảng	3		PCBB
	QS01012	Công tác quốc phòng an ninh	2		PCBB
	QS01013	Quân sự chung	2		PCBB
	QS01014	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	4		PCBB
Tổng số			**21**		

Ghi chú: BB = bắt buộc; TC = tự chọn

*** Học phần tin học**

Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	BB/ TC
TH91084	Công nghệ thông tin và chuyển đổi số	4	BB

Ghi chú: BB = bắt buộc; TC = tự chọn

4.2. Nội dung và kế hoạch học tập

Năm thứ 1

Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số TC	Lý thuyết	Thực hành	BB/ TC	Mã học phần tiên quyết (**chữ đậm**)/Học phần song hành
1	XH91001	Pháp luật đại cương	4	4	0	BB	
1	TH91084	Công nghệ thông tin và CĐS	4	4	0	BB	
1	DN91027	Tâm lý học và giao tiếp cộng đồng	3	3	0	BB	

Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số TC	Lý thuyết	Thực hành	BB/ TC	Mã học phần tiên quyết (**chữ đậm**)/Học phần song hành
1	KE91028	Khởi nghiệp và văn hóa kinh doanh	4	4	0	BB	
1	DN91033	Tiếng Anh bổ trợ	1	1	0	-	
1	GT01016	Giáo dục thể chất đại cương	1	0	1	PCBB	
1	TH92029	Cơ sở toán cho các nhà kinh tế	3	3	0	BB	
2	KE91063	Thương mại và hội nhập quốc tế	3	3	0	BB	
2	XH91047	Triết học Mác-Lênin	3	3	0	BB	
2	TM91012	Sinh thái môi trường	4	4	0	BB	
2	NH91046	Nông nghiệp hiện đại	4	4	0	BB	
2	DN91039	Tiếng Anh 0	2	2	0	-	
2	KT92025	Nguyên lý kinh tế	3	3	0	BB	
Tổng số tín chỉ học phần bắt buộc			**35**	**35**	**0**		
Tổng số tín chỉ học phần tự chọn			**0**	**0**	**0**		
Tổng số tín chỉ học phần tiếng Anh bổ trợ, tiếng Anh 0			**3**	**3**	**0**		

Năm thứ 2

Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số TC	Lý thuyết	Thực hành	BB/ TC	Mã học phần tiên quyết (**chữ đậm**)/Học phần song hành
3	KT91043	Tổ chức và quản lý kinh tế	3	3	0	BB	
3	XH91061	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	2	0	BB	
3	XH91062	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0	BB	
3	DN91034	Tiếng Anh 1	2	2	0	BB	
3	QS01011	Đường lối quân sự của Đảng	3	3	0	BB	
3	QS01012	Công tác quốc phòng - an ninh	2	2	0	BB	
3	GDTC	GDTC (chọn 2/11)	2	0	2	PCBB	
3	KE92001	Nguyên lý kế toán	3	3	0	BB	
3/4	KE92064	Marketing căn bản	3	3	0	BB	
3	KE94098	Tài chính tiền tệ	3	3	0	BB	
4	XH91075	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	2	0	BB	
4	XH91076	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0	BB	
4	DN91035	Tiếng Anh 2	3	3	0	BB	**DN91034**
4	QS01013	Quân sự chung	2	1	1	PCBB	
4	QS01014	KT chiến đấu bộ binh&CT	4	0	4	PCBB	

Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số TC	Lý thuyết	Thực hành	BB/ TC	Mã học phần tiên quyết (**chữ đậm**)/Học phần song hành
4	GDTC	GDTC (chọn 1/11)	1	0	1	PCBB	
4	KE94107	Ngân hàng thương mại	3	3	0	BB	
4	KT92104	Nguyên lý thống kê	3	3	0	BB	**KT92025**
4	KE94017	Kế toán tài chính	3	3	0	TC	**KE92001**
4	KE94087	Marketing ngân hàng thương mại	3	3	0	TC	
Tổng số tín chỉ học phần bắt buộc			**31**	**31**	**0**		
Tổng số tín chỉ học phần tự chọn (tự chọn tối thiểu 3 TC)			**6**	**0**	**0**		
Tổng số tín chỉ quốc phòng			**11**	**6**	**5**		

Năm thứ 3

Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số TC	Lý thuyết	Thực hành	BB/ TC	Mã học phần tiên quyết (**chữ đậm**)/Học phần song hành
5	KE94102	Tài chính doanh nghiệp 1	3	3	0	BB	**KE92001**
5	KE94008	Kế toán ngân hàng thương mại	3	3	0	BB	**KE92001**
5	KE94117	Tín dụng ngân hàng	3	3	0	BB	
5	KE94374	Thực tập nghề nghiệp Tài chính - Ngân hàng I	4	0	4	BB	

Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số TC	Lý thuyết	Thực hành	BB/ TC	Mã học phần tiên quyết (**chữ đậm**)/Học phần song hành
5	KE94031	Quản trị học	3	3	0	BB	
5	KE94132	Kế toán chi phí	3	3	0	TC	**KE92001**
5	KE94114	Thanh toán điện tử	3	3	0	TC	
6	KE94103	Thị trường chứng khoán	3	3	0	BB	
6	KE94112	Tài chính doanh nghiệp 2	3	3	0	BB	
6	KE94111	Tài chính công	3	3	0	BB	
6	KE93128	Kế toán quản trị	3	3	0	BB	**KE92001**
6	KE94384	Thực tập nghề nghiệp Tài chính - Ngân hàng II	4	0	4	BB	
6	KE94133	Hệ thống kiểm soát nội bộ	3	3	0	TC	**KE92001**
6	KE94109	Quản trị danh mục đầu tư	3	3	0	TC	
Tổng số tín chỉ học phần bắt buộc			**32**	**24**	**8**		
Tổng số tín chỉ học phần tự chọn (tự chọn tối thiểu 6 TC)			**12**	**12**	**0**		

Năm thứ 4

Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số TC	Lý thuyết	Thực hành	BB/ TC	Mã học phần tiên quyết (**chữ đậm**)/Học phần song hành
7	KE94115	Thanh toán quốc tế	3	3	0	BB	
7	KE94106	Định giá tài sản	3	3	0	BB	

Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số TC	Lý thuyết	Thực hành	BB/ TC	Mã học phần tiên quyết (**chữ đậm**)/Học phần song hành
7	KE94110	Tài chính cá nhân	3	3	0	BB	
7	KE94144	Kiểm toán và dịch vụ đảm bảo	3	3	0	BB	
7	KE94113	Tài chính vi mô	3	3	0	BB	
7	KE94051	Quản trị rủi ro ngân hàng thương mại	3	3	0	TC	
7	KE94101	Công nghệ tài chính	3	3	0	TC	
8	KE94495	Khoá luận tốt nghiệp Tài chính - Ngân hàng	10	0,0	10,0	BB	**KE94384**
8	KE94130	Chuẩn mực kế toán kiểm toán	3	3,0	0,0	Thay thế KLTN	**KE92001**
8	KE94118	Toán tài chính	4	4,0	0,0		
8	KE94105	Phân tích tài chính doanh nghiệp	3	3,0	0,0		
Tổng số tín chỉ học phần bắt buộc			**25**	**15**	**10**		
Tổng số tín chỉ học phần tự chọn (tự chọn tối thiểu 3 tín chỉ)			**6**	**0**	**0**		

Tổng số tín chỉ bắt buộc: 123

Tổng số tín chỉ tự chọn tối thiểu: 12

Tổng số tín chỉ trong chương trình đào tạo: 135

5. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

TT	Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Kiến thức chung						Kiến thức chuyên môn					Kỹ năng chung					Kỹ năng chuyên môn				Tự chủ và trách nhiệm			
				PLO1			PLO2			PLO3		PLO4			PLO5			PLO6		PLO7		PLO8		PLO9		PLO10	
				PI 1.1	PI 1.2	PI 1.3	PI 2.1	PI 2.2	PI 2.3	PI 3.1	PI 3.2	PI 4.1	PI 4.2	PI 4.3	PI 5.1	PI 5.2	PI 5.3	PI 6.1	PI 6.2	PI 7.1	PI 7.2	PI 8.1	PI 8.2	PI 9.1	PI 9.2	PI 10.1	PI 10.2
1	1	XH91001	Pháp luật đại cương		P	I									I									I			
2	1	KE91028	Khởi nghiệp và văn hoá kinh doanh		P	P									P	I								I	M		
3	1	TH92029	Cơ sở toán cho các nhà kinh tế	I												P				I				P			
4	1	TH91084	Công nghệ thông tin và chuyển đổi số	I		P									I	P	I							I			
5	1	DN91027	Tâm lý học và giao tiếp cộng đồng		P										P	I								I			
6	2	KT92025	Nguyên lý kinh tế			I	I											P		I				P			
7	2	KE91063	Thương mại và hội nhập quốc tế		P	P									P	I	I							I			
8	2	NH91046	Nông nghiệp hiện đại	I		P										I								I			
9	2	TM91012	Sinh thái môi trường	P		P										I								I			
10	2	XH91047	Triết học Mác - Lê Nin		I										I									I			

TT	Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Kiến thức chung						Kiến thức chuyên môn					Kỹ năng chung					Kỹ năng chuyên môn				Tự chủ và trách nhiệm			
				PLO1			PLO2			PLO3		PLO4			PLO5			PLO6		PLO7		PLO8		PLO9		PLO10	
				PI 1.1	PI 1.2	PI 1.3	PI 2.1	PI 2.2	PI 2.3	PI 3.1	PI 3.2	PI 4.1	PI 4.2	PI 4.3	PI 5.1	PI 5.2	PI 5.3	PI 6.1	PI 6.2	PI 7.1	PI 7.2	PI 8.1	PI 8.2	PI 9.1	PI 9.2	PI 10.1	PI 10.2
11	3	XH91062	Chủ nghĩa xã hội khoa học		R											I								I			
12	3	KE92001	Nguyên lý kế toán						I			P				I				P							P
13	3	KE92064	Marketing căn bản						I					P	I						P			I			
14	3	KE94098	Tài chính tiền tệ					I		P										P							I
15	3	KT91043	Tổ chức và quản lý kinh tế		P	P										I								I	M		
16	3	XH91061	Kinh tế chính trị Mác - Lê Nin		P											I								I			
17	3	DN91034	Tiếng Anh 1												I		R							I			
18	4	KT92104	Nguyên lý thống kê				I						P			I				P				R			
19	4	KE94107	Ngân hàng thương mại					P				I						I			I					I	
20	4	XH91075	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam		R										I									I			
21	4	KE94087	Marketing ngân hàng thương mại						P					P				P		P				P			
22	4	KE94017	Kế toán tài chính						P			R		P												P	P
23	4	DN91035	Tiếng Anh 2												P		M							P			

TT	Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Kiến thức chung						Kiến thức chuyên môn					Kỹ năng chung					Kỹ năng chuyên môn				Tự chủ và trách nhiệm			
				PLO1			PLO2			PLO3		PLO4			PLO5			PLO6		PLO7		PLO8		PLO9		PLO10	
				PI 1.1	PI 1.2	PI 1.3	PI 2.1	PI 2.2	PI 2.3	PI 3.1	PI 3.2	PI 4.1	PI 4.2	PI 4.3	PI 5.1	PI 5.2	PI 5.3	PI 6.1	PI 6.2	PI 7.1	PI 7.2	PI 8.1	PI 8.2	PI 9.1	PI 9.2	PI 10.1	PI 10.2
24	4	XH91076	Tư tưởng Hồ Chí Minh		R										I									I			
25	5	KE94102	Tài chính doanh nghiệp 1				P			I									I			I			I			
26	5	KE94117	Tín dụng ngân hàng					R			M				M							M				R		
27	5	KE94008	Kế toán ngân hàng thương mại					P										P				P	P					P
28	5	KE93128	Kế toán quản trị						R					R	P							R				M		
29	5	KE94114	Thanh toán điện tử					R			P					R							R						P
30	5	KE94374	Thực tập nghề nghiệp 1			R							I	I				M					I	R					
31	5	KE94031	Quản trị học					I						P						I					P			
32	6	KE94103	Thị trường chứng khoán				M							R		M				R									R
33	6	KE94112	Tài chính doanh nghiệp 2					R			R		M						R				R						
34	6	KE94132	Kế toán chi phí						P		I			P									P			P	P	
35	5	KE94111	Tài chính công					R		R					R								M					R

TT	Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Kiến thức chung						Kiến thức chuyên môn					Kỹ năng chung					Kỹ năng chuyên môn				Tự chủ và trách nhiệm			
				PLO1			PLO2			PLO3		PLO4			PLO5			PLO6		PLO7		PLO8		PLO9		PLO10	
				PI 1.1	PI 1.2	PI 1.3	PI 2.1	PI 2.2	PI 2.3	PI 3.1	PI 3.2	PI 4.1	PI 4.2	PI 4.3	PI 5.1	PI 5.2	PI 5.3	PI 6.1	PI 6.2	PI 7.1	PI 7.2	PI 8.1	PI 8.2	PI 9.1	PI 9.2	PI 10.1	PI 10.2
36	6	KE94133	Hệ thống kiểm soát nội bộ						R			R		P					P	P						R
37	6	KE94109	Quản trị danh mục đầu tư					R		R		R											R			R
38	6	KE94384	Thực tập nghề nghiệp 2	M			R			M									R						M	
39	7	KE94115	Thanh toán quốc tế		M					R							P					R					R
40	7	KE94106	Định giá tài sản						R			R						R			R			M			
41	7	KE94110	Tài chính cá nhân			M								R		R					M			R			
42	7	KE94144	Kiểm toán và dịch vụ đảm bảo						M					R	R					R							M
43	7	KE94113	Tài chính vi mô	R								M							M	R				R			
44	7	KE94051	Quản trị rủi ro ngân hàng thương mại					R				R	R	P												P	P
45	7	KE94101	Công nghệ tài chính					R		R						R							P				R
46	8	KE94495	Khoá luận tốt nghiệp Tài chính - Ngân hàng					M						M		M				M				M			

TT	Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Kiến thức chung						Kiến thức chuyên môn					Kỹ năng chung					Kỹ năng chuyên môn				Tự chủ và trách nhiệm			
				PLO1			PLO2			PLO3		PLO4			PLO5			PLO6		PLO7		PLO8		PLO9		PLO10	
				PI 1.1	PI 1.2	PI 1.3	PI 2.1	PI 2.2	PI 2.3	PI 3.1	PI 3.2	PI 4.1	PI 4.2	PI 4.3	PI 5.1	PI 5.2	PI 5.3	PI 6.1	PI 6.2	PI 7.1	PI 7.2	PI 8.1	PI 8.2	PI 9.1	PI 9.2	PI 10.1	PI 10.2
47	8	KE94105	Phân tích tài chính doanh nghiệp					R			M					M				M					M		
48	8	KE94130	Chuẩn mực kế toán kiểm toán				R				R						P			R				R			
49	8	KE94118	Toán tài chính					M						M		R				R				R			
			TỔNG																								

6. Tóm tắt nội dung chính của các học phần trong chương trình đào tạo

6.1. Các học phần đại cương

XH91001. Pháp luật đại cương (Introduction to Laws) (4 TC: 4-0-12).

Nội dung: Học phần được chia thành hai phần. Phần thứ nhất cung cấp kiến thức pháp luật cơ bản về nhà nước và pháp luật, hiến pháp, hành chính, dân sự, hình sự, lao động, hôn nhân và gia đình, phòng, chống tham nhũng. Phần thứ hai đề cập đến việc áp dụng pháp luật trong lĩnh vực nông nghiệp, tài nguyên và môi trường, trồng trọt, bảo vệ và kiểm dịch thực vật, chăn nuôi.

Phương pháp giảng dạy: Thuyết giảng; hướng dẫn bài tập nhóm; giảng dạy trực tuyến; giảng dạy thông qua tình huống.

Phương pháp đánh giá: Tham dự nhóm 10%; bài tập nhóm 30%; thi trắc nghiệm 60%.

TH91084. Công nghệ thông tin và chuyển đổi số (Information Technology and Digital Transformation) (4 TC: 4-0-12).

Nội dung: Học phần giới thiệu về hệ thống thông tin, phần cứng và phần mềm, mạng máy tính, dữ liệu và an toàn thông tin, các công nghệ tiên tiến và ứng dụng. Nội dung chuyển đổi số được giới thiệu trong quản lý kinh tế, tài nguyên và môi trường, trồng trọt và chăn nuôi. Sinh viên thực hiện các bài tập sử dụng công cụ Office 365 để rèn luyện kỹ năng làm việc và tương tác trực tuyến.

Phương pháp giảng dạy: Thuyết giảng; đặt câu hỏi trắc nghiệm; thảo luận; sử dụng phim tư liệu; giảng dạy trực tuyến.

Phương pháp đánh giá: Tham dự lớp 10%; bài tập 30%; thi kết thúc học phần 60%.

NH91046. Nông nghiệp hiện đại (Modern Agriculture) (4 TC: 4-0-12).

Nội dung: Học phần gồm sáu chương: giới thiệu về nông nghiệp hiện đại; công nghệ sinh học trong nông nghiệp hiện đại; cơ giới hóa và tự động hóa; mô hình sản xuất cây trồng hiện đại; mô hình chăn nuôi hiện đại; mô hình thủy sản hiện đại.

Phương pháp giảng dạy: Thuyết giảng; sử dụng các công trình nghiên cứu trong giảng dạy; đặt câu hỏi gợi mở; tổ chức thảo luận; sử dụng phương tiện đa truyền thông.

Phương pháp đánh giá: Tham dự lớp 10%; tiểu luận 30%; thi kết thúc học phần 60%.

TM91012. Sinh thái và môi trường (Ecology and Environment) (4 TC: 4-0-12).

Nội dung: Học phần gồm ba khối kiến thức: (1) Sinh thái học, gồm sinh thái học cá thể, quần thể, quần xã, hệ sinh thái và các hệ sinh thái chính; (2) Khoa học môi trường, gồm tài nguyên, môi trường, phát triển bền vững và các thành phần môi trường đất, nước, không khí, rừng, sinh vật; (3) Ứng dụng sinh thái học và khoa học môi trường trong sản xuất nông nghiệp.

Phương pháp giảng dạy: Thuyết giảng kết hợp minh họa; thảo luận với câu hỏi mở; dạy học giải quyết vấn đề; hướng dẫn tiểu luận nhóm, tự học và học trên VNUA-LMS.

Phương pháp đánh giá: Tham gia học tập 10%; tiểu luận nhóm 30%; thi kết thúc học phần 60%.

XH91047. Triết học Mác - Lênin (Philosophy of Marxism and Leninism) (3 TC: 3-0-9).

Nội dung: Học phần gồm ba chương: khái luận về triết học và triết học Mác - Lênin; chủ nghĩa duy vật biện chứng; chủ nghĩa duy vật lịch sử.

Phương pháp giảng dạy: Thuyết giảng; nêu và giải quyết vấn đề; giảng dạy trực tuyến trên hệ thống quản lý học tập.

Phương pháp đánh giá: Tham dự lớp và tham gia các hoạt động học tập 10%; kiểm tra giữa kỳ 30%; thi kết thúc học phần 60%.

KT91043. Tổ chức và quản lý kinh tế (Economic Organization and Management) (3 TC: 3-0-9).

Nội dung: Học phần cung cấp kiến thức và tư duy về kinh tế thị trường; ra quyết định trong kinh tế; công tác kế hoạch; tổ chức nguồn lực cho hoạt động kinh tế; quản lý và điều hành các hoạt động kinh tế; marketing và xúc tiến thương mại; giám sát, đánh giá và cải thiện hoạt động đầu tư.

Phương pháp giảng dạy: Thuyết giảng; tổ chức học tập theo nhóm; giảng dạy trực tuyến.

Phương pháp đánh giá: Tham gia học tập 10%; thảo luận nhóm 30%; thi kết thúc học phần 60%.

XH91075. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (Vietnamese Communist Party History) (2 TC: 2-0-6).

Nội dung: Học phần trình bày đối tượng, chức năng, nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam; quá trình Đảng ra đời và lãnh đạo giành chính quyền (1930–1945); lãnh đạo các cuộc kháng chiến và thống nhất đất nước (1945–1975); lãnh đạo công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và đổi mới đất nước từ năm 1975 đến nay; những thắng lợi và bài học kinh nghiệm chủ yếu.

Phương pháp giảng dạy: Thuyết giảng kết hợp nêu vấn đề; hướng dẫn thảo luận, thuyết trình nhóm, tự học và xem phim tư liệu.

Phương pháp đánh giá: Tham gia học tập 10%; tiểu luận nhóm 30%; thi kết thúc học phần 60%.

XH91076. Tư tưởng Hồ Chí Minh (Ho Chi Minh Ideology) (2 TC: 2-0-6).

Nội dung: Học phần giới thiệu hệ thống tư tưởng Hồ Chí Minh về con đường giải phóng dân tộc và xây dựng xã hội mới, bao gồm tư tưởng về cách mạng, nhà nước, Đảng, đại đoàn kết toàn dân tộc, văn hóa và giáo dục.

Phương pháp giảng dạy: Thuyết giảng; nêu tình huống; tham quan thực tế; làm việc nhóm; sử dụng phương tiện truyền thông đa phương tiện.

Phương pháp đánh giá: Tham gia học tập 10%; thảo luận nhóm 30%; thi kết thúc học phần 60%.

KE91028. Khởi nghiệp và văn hóa kinh doanh (Entrepreneurship and Business Culture) (4 TC: 4-0-12).

Nội dung: Học phần gồm 02 phần và 10 chương. Phần 1 cung cấp kiến thức chung về khởi nghiệp và văn hóa kinh doanh, gồm: giới thiệu chung; ý tưởng khởi nghiệp; mô hình kinh doanh; gọi vốn; văn hóa kinh doanh; đạo đức kinh doanh và trách nhiệm xã hội; văn hóa doanh nghiệp. Phần 2 giới thiệu các mô hình khởi nghiệp trong nông nghiệp, công nghệ sinh học và công nghệ thực phẩm.

Phương pháp giảng dạy: Thuyết giảng; dạy học dựa trên tình huống; hướng dẫn thảo luận; hướng dẫn bài tập.

Phương pháp đánh giá: Chuyên cần 10%; bài tập, thảo luận và đánh giá thường xuyên 30%; thi kết thúc học phần 60%.

KE91063. Thương mại và hội nhập quốc tế (International Trade and Integration) (3 TC: 3-0-9).

Nội dung: Học phần gồm 08 chương: hội nhập quốc tế; thương mại quốc tế trong thời kỳ hội nhập; hệ thống thương mại quốc tế; hoạch định và cơ cấu tổ chức kinh doanh quốc tế; thâm nhập thị trường quốc tế; tài chính trong thương mại và hội nhập quốc tế; sản xuất nông sản và sản xuất thực phẩm phục vụ thương mại, hội nhập quốc tế.

Phương pháp giảng dạy: Dạy học giải quyết vấn đề; dạy học dựa trên vấn đề; thảo luận nhóm.

Phương pháp đánh giá: Chuyên cần 10%; bài tập nhóm và đánh giá thường xuyên 30%; thi kết thúc học phần 60%.

DN91027. Tâm lý học và giao tiếp cộng đồng (Psychology and Public Communication) (3 TC: 3-0-9).

Nội dung: Học phần gồm các nội dung về tâm lý con người, hoạt động nhận thức, xúc cảm, động cơ, rối nhiễu tâm lý và nhân cách; khái quát về giao tiếp của con người; kỹ năng giao tiếp trước công chúng; ứng dụng giao tiếp trong tuyển dụng; chuẩn bị và thực hiện diễn thuyết; ứng dụng diễn thuyết trong hoạt động nghề nghiệp.

Phương pháp giảng dạy: Thuyết giảng; làm việc nhóm; thảo luận; thực hành giao tiếp và diễn thuyết; giảng dạy kết hợp phương tiện đa truyền thông.

Phương pháp đánh giá: Chuyên cần 10%; tiểu luận nhóm 30%; thi trắc nghiệm kết thúc học phần 60%.

XH91061. Kinh tế chính trị Mác - Lênin (Political Economy of Marxism and Leninism) (2 TC: 2-0-6).

Nội dung: Học phần gồm các nội dung: đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác - Lênin; hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể; giá trị thặng dư; cạnh tranh và độc quyền; kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình; đàm thoại gợi mở; phát vấn; dạy học giải quyết vấn đề; thảo luận nhóm; E-learning.

Phương pháp đánh giá: Chuyên cần 10%; kiểm tra giữa kỳ 30%; thi kết thúc học phần 60%.

DN91034. Tiếng Anh 1 (English 1) (2 TC: 2-0-6).

Nội dung: Học phần gồm 04 chủ đề ở trình độ tiền trung cấp: The past, Out and about, Work và Travellers. Trong mỗi chủ đề, sinh viên được cung cấp và thực hành ngữ pháp, từ vựng cùng các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết thông qua các hoạt động học tập.

Phương pháp giảng dạy: Thuyết giảng; học theo nhóm; đóng vai; thực hành các kỹ năng ngôn ngữ; khai thác học liệu trực tuyến.

Phương pháp đánh giá: Chuyên cần và tham gia học tập 10%; kiểm tra giữa kỳ 30%; thi kết thúc học phần 60%.

XH91062. Chủ nghĩa xã hội khoa học (Scientific Socialism) (2 TC: 2-0-6).

Nội dung: Học phần gồm 07 chương: nhập môn chủ nghĩa xã hội khoa học; sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; dân chủ và nhà nước xã hội chủ nghĩa; cơ cấu xã hội - giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp; vấn đề dân tộc, tôn giáo; vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình; đàm thoại gợi mở; phát vấn; dạy học giải quyết vấn đề; thảo luận nhóm; E-learning.

Phương pháp đánh giá: Chuyên cần 10%; kiểm tra giữa kỳ 30%; thi kết thúc học phần 60%.

DN91035. Tiếng Anh 2 (English 2) (3 TC: 3-0-9).

Nội dung: Học phần gồm 04 chủ đề ở trình độ B1-: People, Tale Tellers, Questions và Winners. Mỗi chủ đề tích hợp ngữ pháp/chức năng, từ vựng, phát âm, nói, đọc, nghe/video và viết; qua đó phát triển năng lực giao tiếp tiếng Anh trong môi trường học tập và nghề nghiệp.

Phương pháp giảng dạy: Thuyết giảng tương tác; dạy học theo nhiệm vụ và giao tiếp; làm việc cặp/nhóm; đóng vai, mô phỏng; thảo luận và phản hồi; khai thác học liệu số.

Phương pháp đánh giá: Chuyên cần và tham gia học tập 10%; bài tập trực tuyến và kiểm tra nói giữa kỳ 30%; thi viết kết thúc học phần 60%.

6.2. Các học phần cơ sở ngành

KT92025. Nguyên lý kinh tế (Principles of Economics) (3 TC: 3-0-9).

Nội dung: Học phần trình bày những nguyên lý cơ bản của kinh tế học qua ba phần: những vấn đề chung về kinh tế học; các nguyên lý cơ bản của kinh tế vi mô; các nguyên lý cơ bản của kinh tế vĩ mô và chính sách của Chính phủ.

Phương pháp giảng dạy: Thuyết giảng; dạy học dựa trên vấn đề; sử dụng câu hỏi trắc nghiệm khách quan trong giảng dạy.

Phương pháp đánh giá: Tham gia học tập 10%; kiểm tra giữa kỳ 30%; thi kết thúc học phần 60%.

KT92104. Nguyên lý thống kê (Principles of Statistics) (3 TC: 3-0-9).

Nội dung: Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về lý thuyết thống kê; thu thập dữ liệu thứ cấp và số liệu sơ cấp; tổng hợp và trình bày dữ liệu; thống kê suy luận; tính toán, phân tích các chỉ tiêu kinh tế – xã hội và phân tích tương quan trong kinh tế, xã hội.

Phương pháp giảng dạy: Thuyết giảng; hướng dẫn thảo luận nhóm theo chủ đề; hướng dẫn bài tập; giảng dạy trực tuyến.

Phương pháp đánh giá: Tham gia học tập 10%; bài tập nhóm hoặc kiểm tra giữa kỳ 30%; thi kết thúc học phần 60%.

TH92029. Cơ sở toán cho các nhà kinh tế (Basic Mathematics for Economists) (3 TC: 3-0-9).

Nội dung: Học phần bao gồm các kiến thức toán cao cấp và ứng dụng, gồm 05 chương: ma trận - định thức - hệ phương trình tuyến tính; không gian vectơ; phép tính vi phân hàm một biến và ứng dụng trong kinh tế; phép tính vi phân hàm nhiều biến và ứng dụng trong kinh tế; phép tính tích phân và ứng dụng trong kinh tế.

Phương pháp giảng dạy: Thuyết giảng; đặt câu hỏi gợi mở; hướng dẫn giải bài tập; dạy học dựa trên vấn đề; thảo luận; khai thác công cụ số và VNUA-LMS.

Phương pháp đánh giá: Chuyên cần 10%; bài tập về nhà và kiểm tra giữa kỳ 30%; thi kết thúc học phần 60%.

KE92001. Nguyên lý kế toán (Principles of Accounting) (3 TC: 3-0-9).

Nội dung: Học phần gồm 06 chương: những vấn đề chung của kế toán; bản chất và nguyên tắc của kế toán; phương pháp tài khoản và ghi sổ kép; phương pháp chứng từ và kiểm kê; phương pháp tính giá; báo cáo tài chính.

Phương pháp giảng dạy: Thuyết giảng; dạy học dựa trên vấn đề/giải quyết vấn đề; tổ chức dạy học trực tiếp hoặc trực tuyến theo kế hoạch của Học viện.

Phương pháp đánh giá: Chuyên cần 10%; bài tập và các hoạt động đánh giá thường xuyên 30%; thi kết thúc học phần 60%.

KE92064. Marketing căn bản (Basics of Marketing) (3 TC: 3-0-9).

Nội dung: Học phần gồm: tổng quan về marketing; hệ thống thông tin và môi trường marketing; hành vi khách hàng; thị trường mục tiêu và định vị; sản phẩm, giá, phân phối và xúc tiến trong marketing hỗn hợp.

Phương pháp giảng dạy: Thuyết giảng; làm việc nhóm; nghiên cứu tình huống; giảng dạy kết hợp phương tiện đa truyền thông; E-learning.

Phương pháp đánh giá: Chuyên cần 10%; tiểu luận hoặc thuyết trình nhóm 30%; thi kết thúc học phần 60%.

KE94098. Tài chính - Tiền tệ (Fundamentals of Monetary and Finance) (3 TC: 3-0-9).

Nội dung: Học phần gồm 05 chương trình bày các vấn đề tổng quát về tiền tệ và tài chính; hệ thống tài chính và thị trường tài chính; thời giá tiền tệ và lãi suất; cung cầu tiền tệ và lạm phát; ngân hàng trung ương và chính sách tiền tệ.

Phương pháp giảng dạy: Thuyết giảng; dạy học dựa trên vấn đề; nghiên cứu tình huống; thảo luận nhóm; E-learning.

Phương pháp đánh giá: Chuyên cần 10%; đánh giá quá trình/giữa kỳ 30%; thi kết thúc học phần 60%.

KE94031. Quản trị học (Principles of Management) (3 TC: 3-0-9).

Nội dung: Học phần gồm 07 chương: những vấn đề cơ bản của quản trị; nhà quản trị, nhà doanh nghiệp; thông tin và quyết định quản trị; chức năng hoạch định; chức năng tổ chức; chức năng lãnh đạo; chức năng kiểm tra.

Phương pháp giảng dạy: Thuyết giảng; tổ chức học tập theo nhóm; thảo luận; E-learning.

Phương pháp đánh giá: Chuyên cần 10%; làm việc nhóm và kiểm tra giữa kỳ 30%; thi kết thúc học phần 60%.

KE93128. Kế toán quản trị (Managerial Accounting) (3 TC: 3-0-9).

Nội dung: Học phần gồm các nội dung: những kiến thức chung về kế toán quản trị; chi phí và phân loại chi phí; lập dự toán sản xuất kinh doanh; phân tích mối quan hệ chi phí - khối lượng - lợi nhuận; thông tin thích hợp cho việc ra quyết định; định giá sản phẩm và dịch vụ.

Phương pháp giảng dạy: Thuyết giảng; dạy học giải quyết vấn đề; hướng dẫn bài tập; giảng dạy kết hợp phương tiện đa truyền thông; E-learning.

Phương pháp đánh giá: Chuyên cần 10%; bài tập và kiểm tra giữa kỳ 30%; thi kết thúc học phần 60%.

6.3. Các học phần chuyên ngành

KE94017. Kế toán tài chính (Financial Accounting) (3 TC: 3-0-9).

Nội dung: Học phần giới thiệu và thực hành về tổ chức công tác kế toán tài chính trong doanh nghiệp; kế toán hoạt động thương mại; kế toán hoạt động sản xuất hàng hóa và cung ứng dịch vụ; kế toán tài sản cố định và các khoản đầu tư; kế toán thanh toán; kế toán xác định kết quả kinh doanh.

Phương pháp giảng dạy: Thuyết giảng có minh họa; dạy học giải quyết vấn đề; nghiên cứu tình huống; thảo luận nhóm; E-learning.

Phương pháp đánh giá: Chuyên cần 10%; bài tập/bài tập tình huống và kiểm tra giữa kỳ 30%; thi kết thúc học phần 60%.

KE94107. Ngân hàng thương mại (Commercial Banks) (3 TC: 3-0-9).

Nội dung: Học phần gồm các kiến thức về tổng quan ngân hàng thương mại; nguồn vốn và quản lý nguồn vốn; tài sản và quản lý tài sản; nghiệp vụ huy động vốn; các nghiệp vụ tín dụng; quy trình và phân tích tín dụng; chuyển đổi số trong hoạt động ngân hàng thương mại. Học phần rèn luyện kỹ năng phân tích, tính toán các chỉ tiêu tài chính - ngân hàng, thu thập, xử lý thông tin và trình bày báo cáo về hoạt động của ngân hàng thương mại.

Phương pháp giảng dạy: Thuyết giảng kết hợp minh họa; nghiên cứu tình huống; thảo luận nhóm; dạy học giải quyết vấn đề; VNUA-LMS hỗ trợ dạy và học.

Phương pháp đánh giá: Chuyên cần 10%; thuyết trình/thảo luận nhóm và kiểm tra giữa kỳ 30%; thi kết thúc học phần 60%.

KE94087. Marketing ngân hàng thương mại (Marketing of Commercial Bank) (3 TC: 3-0-9).

Nội dung: Học phần gồm: tổng quan về marketing ngân hàng thương mại; nghiên cứu thị trường và môi trường marketing ngân hàng; hành vi khách hàng; lựa chọn thị trường mục tiêu và định vị; quyết định về sản phẩm, dịch vụ, giá; chiến lược phân phối; chiến lược xúc tiến - truyền thông sản phẩm, dịch vụ ngân hàng thương mại.

Phương pháp giảng dạy: Thuyết giảng; viết tiểu luận/báo cáo chuyên đề nhóm; thảo luận, hỏi đáp; nghiên cứu tình huống; sử dụng phương tiện đa truyền thông; E-learning.

Phương pháp đánh giá: Chuyên cần 10%; làm việc nhóm, tiểu luận hoặc seminar nhóm 30%; thi kết thúc học phần 60%.

KE94008. Kế toán ngân hàng thương mại (Commercial Banks Accounting) (3 TC: 3-0-9).

Nội dung: Học phần gồm các nội dung: tổng quan về chế độ kế toán ngân hàng; kế toán nghiệp vụ nhận tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá; kế toán nghiệp vụ cho vay; kế toán nghiệp vụ kinh doanh ngoại tệ; kế toán nghiệp vụ thanh toán; kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh.

Phương pháp giảng dạy: Thuyết giảng; giải quyết vấn đề; giảng dạy kết hợp phương tiện đa truyền thông.

Phương pháp đánh giá: Chuyên cần 10%; bài tập và các hoạt động đánh giá thường xuyên 30%; thi kết thúc học phần 60%.

KE94132. Kế toán chi phí (Cost Accounting) (3 TC: 3-0-9).

Nội dung: Học phần cung cấp kiến thức về kế toán chi phí; phân loại chi phí và giá thành sản phẩm; hệ thống kế toán chi phí theo công việc; hệ thống kế toán chi phí theo quá trình; hệ thống kế toán chi phí theo hoạt động.

Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình; dạy học dựa trên vấn đề; nghiên cứu tình huống; thảo luận nhóm; tự học có hướng dẫn; dạy học trực tiếp hoặc trực tuyến theo kế hoạch của Học viện.

Phương pháp đánh giá: Chuyên cần 10%; đánh giá quá trình/giữa kỳ 30%; thi kết thúc học phần 60%.

KE94114. Thanh toán điện tử (E-Payment) (3 TC: 3-0-9).

Nội dung: Học phần gồm: tổng quan về thương mại điện tử; tổng quan về thanh toán điện tử và hệ thống thanh toán qua ngân hàng tại Việt Nam; các phương tiện thanh toán trong thương mại điện tử; quy trình thanh toán điện tử theo các mô hình B2C, B2B, C2C; an ninh trong thanh toán điện tử.

Phương pháp giảng dạy: Thuyết giảng kết hợp đặt câu hỏi và trình chiếu minh họa; nghiên cứu tình huống; thảo luận và thuyết trình nhóm; VNUA-LMS hỗ trợ dạy và học.

Phương pháp đánh giá: Chuyên cần 10%; thảo luận/thuyết trình nhóm và kiểm tra giữa kỳ 30%; thi kết thúc học phần 60%.

KE94374. Thực tập nghề nghiệp Tài chính - Ngân hàng I (Internship Course Finance - Banking I) (4 TC: 0-4-12).

Nội dung: Học phần gồm: xây dựng kế hoạch thực tập; tìm hiểu quá trình hình thành và phát triển, cơ cấu tổ chức, chức năng nhiệm vụ và nội quy của cơ sở thực tập; tìm hiểu thực trạng nguồn lực, kết quả hoạt động kinh doanh và hoạt động của phòng/ban/bộ phận thực tập; nhận diện vấn đề, phân tích khó khăn, thuận lợi, đề xuất giải pháp phù hợp; viết báo cáo, trình bày và bảo vệ kết quả thực tập.

Phương pháp giảng dạy: Hướng dẫn thực tập; nghiên cứu tình huống thực tế; làm việc nhóm; trao đổi trực tiếp với giảng viên hướng dẫn; hỗ trợ qua VNUA-LMS/E-learning; góp ý báo cáo thực tập.

Phương pháp đánh giá: Tham gia thực tập và ý thức kỷ luật 10%; nhật ký thực tập/báo cáo tiến độ 30%; báo cáo thực tập và bảo vệ cuối kỳ 60%.

KE94103. Thị trường chứng khoán (Stock Market) (3 TC: 3-0-9).

Nội dung: Học phần gồm các nội dung: đại cương về thị trường chứng khoán; chứng khoán và định giá chứng khoán; thị trường chứng khoán sơ cấp; thị trường chứng khoán thứ cấp; công ty chứng khoán và quỹ đầu tư chứng khoán; đầu tư chứng khoán và phân tích chứng khoán.

Phương pháp giảng dạy: Thuyết giảng kết hợp minh họa; nêu và giải quyết vấn đề; nghiên cứu tình huống; hướng dẫn bài tập; thảo luận nhóm.

Phương pháp đánh giá: Chuyên cần 10%; bài tập, tiểu luận/thảo luận nhóm và kiểm tra giữa kỳ 30%; thi kết thúc học phần 60%.

KE94117. Tín dụng ngân hàng (Bank Credit) (3 TC: 3-0-9).

Nội dung: Học phần gồm 06 chương: tổng quan về tín dụng ngân hàng; phân tích tín dụng và đánh giá chất lượng tín dụng; cho vay cá nhân, hộ gia đình; cho vay doanh nghiệp; cho thuê tài chính; nghiệp vụ bảo lãnh tín dụng.

Phương pháp giảng dạy: Thuyết giảng kết hợp phương tiện đa truyền thông; làm việc nhóm; nghiên cứu tình huống; VNUA-LMS hỗ trợ dạy và học.

Phương pháp đánh giá: Chuyên cần 10%; bài tập/tiểu luận/thảo luận nhóm và kiểm tra giữa kỳ 30%; thi kết thúc học phần 60%.

Học phần tiên quyết: Không

KE94111. Tài chính công (Public Finance) (3 TC: 3-0-9).

Nội dung: Học phần gồm 05 chương: tổng quan về tài chính công; chi tiêu công; nguồn tài trợ công; hệ thống ngân sách nhà nước; thâm hụt ngân sách nhà nước và nợ công.

Phương pháp giảng dạy: Thuyết giảng kết hợp phương tiện đa truyền thông; làm việc nhóm; nghiên cứu tình huống; VNUA-LMS hỗ trợ dạy và học.

Phương pháp đánh giá: Chuyên cần 10%; bài tập/thảo luận/tiểu luận nhóm và kiểm tra giữa kỳ 30%; thi kết thúc học phần 60%.

KE94133. Hệ thống kiểm soát nội bộ (Internal Control Systems) (3 TC: 3-0-9).

Nội dung: Học phần gồm các nội dung: giới thiệu về hệ thống kiểm soát nội bộ; các yếu tố cấu thành hệ thống kiểm soát nội bộ; thiết lập hệ thống kiểm soát nội bộ; hoạt động của hệ thống kiểm soát nội bộ trong doanh nghiệp; đánh giá và hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ.

Phương pháp giảng dạy: Thuyết giảng; phân tích tình huống; đặt câu hỏi/động não; thảo luận nhóm; E-learning.

Phương pháp đánh giá: Chuyên cần 10%; thuyết trình/thảo luận nhóm và kiểm tra giữa kỳ 30%; thi kết thúc học phần 60%.

KE94109. Quản trị danh mục đầu tư (Portfolio Management) (3 TC: 3-0-9).

Nội dung: Học phần gồm các nội dung về tổng quan quản trị danh mục đầu tư; mối quan hệ giữa rủi ro và tỷ suất sinh lời; lý thuyết danh mục đầu tư hiện đại; các mô hình định giá

tài sản; quản trị danh mục cổ phiếu và trái phiếu; chiến lược phân bổ tài sản; phương pháp đánh giá hiệu quả danh mục đầu tư; tuân thủ quy định trong hoạt động đầu tư tài chính và đạo đức nghề nghiệp.

Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình; dạy học dựa trên vấn đề; nghiên cứu tình huống; thảo luận nhóm; tự học có hướng dẫn; dạy học trực tiếp hoặc trực tuyến theo kế hoạch của Học viện.

Phương pháp đánh giá: Chuyên cần 10%; đánh giá thường xuyên/giữa kỳ 30%; thi kết thúc học phần 60%.

KE94384. Thực tập nghề nghiệp Tài chính - Ngân hàng II (Internship Course Finance - Banking II) (4 TC: 0-4-12).

Nội dung: Học phần gồm: xây dựng kế hoạch thực tập; tìm hiểu lịch sử hình thành và phát triển của cơ sở thực tập; tìm hiểu quy trình và thực trạng hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc hoạt động nghiệp vụ của doanh nghiệp, ngân hàng và các tổ chức có liên quan; thu thập, xử lý và phân tích số liệu về tài sản, nguồn vốn, kết quả hoạt động, quy trình nghiệp vụ; xác định vấn đề thực tiễn; đề xuất định hướng giải pháp; viết báo cáo thực tập và trình bày/bảo vệ kết quả thực tập.

Phương pháp giảng dạy: Hướng dẫn thực tập; nghiên cứu tình huống thực tế; làm việc nhóm; trao đổi trực tiếp với giảng viên hướng dẫn; hỗ trợ qua VNUA-LMS/E-learning; góp ý báo cáo thực tập.

Phương pháp đánh giá: Tham gia thực tập và ý thức kỷ luật 10%; nhật ký thực tập/báo cáo tiến độ 30%; báo cáo thực tập và bảo vệ cuối kỳ 60%.

KE94115. Thanh toán quốc tế (International Payment) (3 TC: 3-0-9).

Nội dung: Học phần gồm các nội dung chính: tổng quan về thanh toán quốc tế; tỷ giá hối đoái; chứng từ thương mại và chứng từ tài chính; các phương thức thanh toán quốc tế; tài trợ thương mại quốc tế.

Phương pháp giảng dạy: Thuyết giảng; nêu vấn đề; dạy học giải quyết vấn đề; nghiên cứu tình huống; thảo luận nhóm; hướng dẫn học tập trên VNUA-LMS.

Phương pháp đánh giá: Chuyên cần 10%; tiểu luận/thảo luận nhóm và kiểm tra giữa kỳ 30%; thi kết thúc học phần 60%.

KE94106. Định giá tài sản (Asset Valuation) (3 TC: 3-0-9).

Nội dung: Học phần gồm 03 chương: tổng quan về định giá, gồm mục đích định giá, các loại giá, nguyên tắc và phương pháp định giá; định giá tài sản phi tài chính như máy móc thiết bị, bất động sản và tài sản vô hình; định giá doanh nghiệp với các phương pháp xác định giá trị doanh nghiệp phổ biến.

Phương pháp giảng dạy: Thuyết giảng; nghiên cứu trường hợp; dạy học dựa trên vấn đề; thảo luận.

Phương pháp đánh giá: Chuyên cần 10%; tiểu luận/thuyết trình nhóm và kiểm tra giữa kỳ 30%; thi kết thúc học phần 60%.

KE94144. Kiểm toán và dịch vụ đảm bảo (Audit and Assurance Services) (3 TC: 3-0-9).

Nội dung: Học phần trang bị các kiến thức về khái niệm chung của dịch vụ đảm bảo; khái niệm và phân loại kiểm toán; các vấn đề cơ bản trong kiểm toán và dịch vụ đảm bảo; quy trình thực hiện dịch vụ đảm bảo.

Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình; bài tập; thảo luận; E-learning.

Phương pháp đánh giá: Chuyên cần 10%; kiểm tra giữa kỳ và bài tập 30%; thi tự luận kết thúc học phần 60%.

KE94113. Tài chính vi mô (Microfinance) (3 TC: 3-0-9).

Nội dung: Học phần gồm 05 chương trình bày các vấn đề về tổng quan tài chính vi mô; hoạt động cho vay; huy động vốn và các hoạt động hỗ trợ của tổ chức tài chính vi mô; đánh giá hiệu quả hoạt động của tổ chức tài chính vi mô.

Phương pháp giảng dạy: Thuyết giảng kết hợp phương tiện đa truyền thông; làm việc nhóm; nghiên cứu tình huống; giải quyết vấn đề.

Phương pháp đánh giá: Chuyên cần 10%; kiểm tra giữa kỳ 30%; thi kết thúc học phần 60%.

KE94051. Quản trị rủi ro ngân hàng thương mại (Commercial Bank Risk Management - CBRM) (3 TC: 3-0-9).

Nội dung: Học phần gồm các nội dung: những vấn đề chung về quản trị rủi ro ngân hàng thương mại; nhận diện và đo lường rủi ro; rủi ro tín dụng; rủi ro lãi suất; rủi ro thanh khoản; rủi ro tỷ giá hối đoái; chiến lược rủi ro.

Phương pháp giảng dạy: Thuyết giảng; tổ chức học tập theo nhóm; thảo luận; trực quan; trò chơi; ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy.

Phương pháp đánh giá: Chuyên cần 10%; đánh giá thường xuyên 30%; thi kết thúc học phần 60%.

KE94101. Công nghệ tài chính (Financial Technology (Fintech)) (3 TC: 3-0-9).

Nội dung: Học phần gồm kiến thức tổng quan về fintech và hệ sinh thái fintech; các lý thuyết kinh tế học giải thích sự ra đời, phát triển và lợi thế cạnh tranh của fintech; mô hình kinh doanh nền tảng và công nghệ blockchain trong tài chính; các lĩnh vực tài chính thay thế, ngân hàng số và bigtech, thanh toán số và công nghệ bảo hiểm. Học phần kết hợp lý thuyết với phân tích tình huống thực tiễn trong tài chính - ngân hàng số.

Phương pháp giảng dạy: Thuyết giảng; nghiên cứu tình huống; thảo luận và thuyết trình nhóm; VNUA-LMS hỗ trợ dạy và học.

Phương pháp đánh giá: Chuyên cần 10%; thuyết trình/thảo luận và kiểm tra giữa kỳ 30%; thi kết thúc học phần 60%.

KE94495. Khóa luận tốt nghiệp ngành Tài chính - Ngân hàng (Finance - Banking Thesis) (10 TC: 0-10-30).

Nội dung: Học phần gồm: xây dựng đề cương khóa luận tốt nghiệp; triển khai thực hiện khóa luận; viết và hoàn thiện báo cáo khóa luận. Sinh viên lựa chọn đề tài, xác định vấn đề nghiên cứu, thu thập và xử lý dữ liệu, phân tích thực trạng, đề xuất giải pháp, hoàn thiện và trình bày khóa luận.

Phương pháp giảng dạy: Hướng dẫn nghiên cứu và hướng dẫn cá nhân; trao đổi chuyên môn; phản biện học thuật; hướng dẫn qua E-learning/LMS.

Phương pháp đánh giá: Đánh giá của giảng viên hướng dẫn 20%; đánh giá báo cáo của giảng viên phản biện 20%; bảo vệ khóa luận trước hội đồng 60%.

KE94130. Chuẩn mực kế toán kiểm toán

(Accounting - Auditing standards) (3TC: 3 – 0).

Nội dung: Học phần Chuẩn mực Kế toán Kiểm toán cung cấp nội dung khái quát về hệ thống chuẩn mực kế toán và kiểm toán; Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam; Hệ thống chuẩn mực kiểm toán Việt Nam; Hệ thống chuẩn mực kế toán, kiểm toán quốc tế. Tên chương: Khái quát về chuẩn mực kế toán, kiểm toán; Chuẩn mực kế toán Việt Nam; Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam; Chuẩn mực kế toán, kiểm toán quốc tế.

Phương pháp giảng dạy: thuyết trình, dạy học dựa trên vấn đề, thảo luận nhóm, nghiên cứu tình huống, hỏi đáp, tự học có hướng dẫn, giảng dạy trực tiếp hoặc trực tuyến trên nền tảng MS Teams theo kế hoạch của Học viện.

Phương pháp đánh giá: Chuyên cần: 10%, quá trình/giữa kỳ: 30%, cuối kỳ: 60%.

KE94118. Toán tài chính (Financial Mathematics) (4 TC: 4-0-12).

Nội dung: Học phần gồm: lãi suất; tài khoản vãng lai; chiết khấu thương phiếu; chuỗi tiền tệ; vay thông thường; ứng dụng toán tài chính trong định giá công cụ tài chính và hỗ trợ ra quyết định tài chính.

Phương pháp giảng dạy: Thuyết giảng; hướng dẫn giải bài tập; dạy học giải quyết vấn đề; nghiên cứu tình huống; seminar/thảo luận nhóm; hướng dẫn sử dụng bảng tính/công cụ số; VNUA-LMS hỗ trợ học tập.

Phương pháp đánh giá: Chuyên cần 10%; bài tập cá nhân/thảo luận nhóm và kiểm tra giữa kỳ 30%; thi kết thúc học phần 60%.

KE94105. Phân tích tài chính doanh nghiệp

(Corporate Financial Analysis) (3 TC: 3-0-9).

Nội dung: Học phần gồm: tổng quan về phân tích tài chính doanh nghiệp; cơ sở dữ liệu phân tích tài chính doanh nghiệp; nội dung phân tích tài chính doanh nghiệp; thực hành phân tích tài chính doanh nghiệp; sử dụng công cụ số để xử lý, trực quan hóa và trình bày kết quả phân tích tài chính.

Phương pháp giảng dạy: Thuyết giảng; nêu vấn đề; hướng dẫn bài tập; nghiên cứu tình huống; dạy học giải quyết vấn đề; thảo luận nhóm; hướng dẫn sử dụng bảng tính/công cụ số và VNUA-LMS.

Phương pháp đánh giá: Chuyên cần 10%; tiểu luận/thảo luận nhóm và kiểm tra giữa kỳ 30%; thi kết thúc học phần 60%.

KE94102. Tài chính doanh nghiệp 1 (Corporate Finance 1) (03TC: 3-0-9).

Nội dung: Học phần này gồm nội dung sau: Tổng quan về tài chính doanh nghiệp; Quyết định đầu tư của doanh nghiệp; Quyết định huy động vốn của doanh nghiệp; Hệ thống đòn bẩy trong doanh nghiệp.

Phương pháp giảng dạy: thuyết trình của giảng viên, thực hành tại lớp, thực hành ở nhà, bài tập nhóm và thảo luận, seminar, thuyết trình.

Phương pháp đánh giá: Tham gia: 10%, bài tập nhóm 30%, thi: 60%.

KE94112. Tài chính doanh nghiệp 2 (Corporate Finance 2) (3TC: 3-0-9).

Nội dung: Học phần này gồm nội dung sau: Báo cáo tài chính và các hệ số tài chính; Quyết định phân phối lợi nhuận của doanh nghiệp; Quản trị vốn của doanh nghiệp; Lập kế hoạch tài chính doanh nghiệp.

Phương pháp giảng dạy: thuyết trình của giảng viên, thực hành tại lớp, thực hành ở nhà, bài tập nhóm và thảo luận, seminar, thuyết trình.

Phương pháp đánh giá: Tham gia: 10%, thực hành 30%, thi: 60%.

7. Phương pháp giảng dạy và học tập

Phương pháp giảng dạy: lấy sinh viên làm trung tâm; kết hợp thuyết giảng, thảo luận, nghiên cứu tình huống, học tập qua trải nghiệm và thực hành; vận dụng công nghệ và hệ thống học tập trực tuyến ở các học phần phù hợp.

Phương pháp học tập: chủ động, tự học có hướng dẫn; phối hợp làm việc nhóm, giải quyết bài tập/tình huống; tích lũy kinh nghiệm qua các hoạt động thực tập và trải nghiệm thực tế.

8. Phương pháp đánh giá kết quả học tập

Đối với các học phần chỉ có lý thuyết hoặc có cả lý thuyết và thực hành: Tùy theo tính chất của học phần, điểm tổng hợp đánh giá học phần (sau đây gọi tắt là điểm học phần) được tính căn cứ vào các điểm đánh giá thành phần dựa trên các chỉ báo (sau đây được gọi

là rubric). Các rubric gồm 2 nhóm là rubric đánh giá quá trình và rubric đánh giá cuối kỳ. Trong đó, tổng trọng số các rubric đánh giá cuối kỳ không được nhỏ hơn 50%. Phương pháp đánh giá, hình thức đánh giá và trọng số của mỗi điểm thành phần được quy định trong đề cương chi tiết của mỗi học phần. Hình thức đánh giá trực tuyến được áp dụng khi đảm bảo trung thực, công bằng và khách quan như đánh giá trực tiếp, đồng thời đóng góp không quá 50% trọng số điểm học phần. Điểm học phần là tổng điểm của các rubric nhân với trọng số tương ứng của từng rubric.

Kết quả đánh giá học phần được tính theo công thức sau:

Điểm học phần = (a x điểm của rubric 1) + (b x điểm của rubric 2) + … + (n x điểm của rubric n).

Trong đó: a – Trọng số của rubric 1; b – Trọng số của rubric 2; n – Trọng số của rubric n.

Điểm học phần được tính theo thang điểm 10 và làm tròn đến một số thập phân.

Giảng viên giảng dạy học phần trực tiếp ra đề kiểm tra và đánh giá theo đúng rubric đã được xây dựng trong đề cương chi tiết học phần. Giảng viên giảng dạy học phần chịu trách nhiệm công bố điểm đánh giá chi tiết theo rubric cho sinh viên.

Giảng viên lấy danh sách sinh viên của lớp học phần trên website: http://daotao.vnua.edu.vn.

9. Thang điểm, quy trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

Thang điểm 10 đối với các học phần, sau đó quy đổi thành thang điểm 4

Thang điểm quy đổi đối với học phần:

TT	Thang điểm 10	Thang điểm 4		Đạt/ không đạt	Xếp loại kết quả học tập
		Điểm chữ	Điểm số		
1	Từ 8,5 – 10	A	4,0	Đạt	Giỏi
2	Từ 8,0 – 8,4	B+	3,5	Đạt	Khá
3	Từ 7,0 – 7,9	B	3,0	Đạt	Khá
4	Từ 6,5 – 6,9	C+	2,5	Đạt	Trung bình
5	Từ 5,5 – 6,4	C	2,0	Đạt	Trung bình
6	Từ 5,0 – 5,4	D+	1,5	Đạt	Trung bình kém

TT	Thang điểm 10	Thang điểm 4		Đạt/ không đạt	Xếp loại kết quả học tập
		Điểm chữ	Điểm số		
7	Từ 4,0 – 4,9	D	1,0	Đạt	Trung bình kém
8	Dưới 4,0	F	0	Không đạt	Kém

Thang điểm xếp hạng tốt nghiệp được xác định theo điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học như sau:

TT	Điểm trung bình chung tích lũy	Xếp hạng tốt nghiệp
1	3,60 – 4,00	Xuất sắc
2	3,20 - 3,59	Giỏi
3	2,50 - 3,19	Khá
4	2,00 - 2,49	Trung bình
5	< 2,00	Không đạt

Quy trình đào tạo: Sinh viên tích lũy đủ 135 tín chỉ của CTĐT với 45 tín chỉ đại cương, 24 tín chỉ cơ sở ngành, 66 tín chỉ chuyên ngành (54 tín chỉ bắt buộc, 12 tín chỉ tự chọn). Sinh viên hoàn thành chứng chỉ với 04 tín chỉ giáo dục thể chất, 11 tín chỉ giáo dục quốc phòng, 06 tín chỉ kỹ năng mềm và 04 tín chỉ tin học. Các học phần được sắp xếp trong 8 học kì, tương đương 4 năm.

Điều kiện tốt nghiệp: Sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp khi tích lũy đủ 135 tín chỉ của CTĐT; điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên; tiếng Anh tối thiểu đạt B1 theo khung tham chiếu chung châu Âu hoặc tương đương; có chứng chỉ giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng – an ninh (điểm của học phần về thể chất và giáo dục quốc phòng không tính vào điểm tích lũy chung); có chứng chỉ kỹ năng mềm; hoàn thành bản thanh toán ra trường và nghĩa vụ lao động sinh viên; có đơn gửi Ban Quản lý đào tạo đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hơn hoặc muộn hơn so với thời gian thiết kế của khoá học.

Các yêu cầu bổ trợ và điều kiện tốt nghiệp (không tính vào tổng số tín chỉ và điểm tích lũy của chương trình đào tạo)

Học phần kỹ năng mềm

Kỹ năng mềm chọn 3/8 học phần KN01002, KN01003, KN01004, KN01005, KN01006, KN01008, KN01009, KN01010. Sinh viên chỉ được phép đăng ký 01 học phần kỹ năng mềm/học kỳ.

Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	BB/TC
KN01002	Kỹ năng lãnh đạo	2	TC
KN01003	Kỹ năng quản lý bản thân	2	TC
KN01004	Kỹ năng tìm kiếm việc làm	2	TC
KN01005	Kỹ năng làm việc nhóm	2	TC
KN01006	Kỹ năng hội nhập	2	TC

KN01008	Kỹ năng bán hàng	2	TC
KN01009	Kỹ năng thuyết trình	2	TC
KN01010	Kỹ năng làm việc với các bên liên quan	2	TC

Ghi chú: BB = bắt buộc; TC = tự chọn

*** Giáo dục thể chất và quốc phòng (Sinh viên chỉ được phép đăng ký 01 học phần giáo dục thể chất/học kỳ)** Ghi chú: PCBB = phải chọn bắt buộc; TC = tự chọn.

Nhóm học phần	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	BB/TC
Giáo dục thể chất	GT01016	Giáo dục thể chất đại cương	1	PCBB
Giáo dục thể chất	GT01014/GT01015/ GT01017/ GT01018/ GT01019/ GT01020/ GT01021/ GT01022/ GT01023/ GT01024/ GT01025	Giáo dục thể chất (Chọn 3 trong 11 học phần: Điền kinh, Thể dục Aerobic, Bóng đá, Bóng chuyền, Bóng rổ, Cầu lông, Cờ vua, Khiêu vũ thể thao, Bơi; Golf; Yoga)	3	TC
Giáo dục quốc phòng	QS01011	Đường lối quốc phòng và an ninh của ĐCS VN	3	PCBB
Giáo dục quốc phòng	QS01012	Công tác quốc phòng và an ninh	2	PCBB
Giáo dục quốc phòng	QS01013	Quân sự chung	2	PCBB
Giáo dục quốc phòng	QS01014	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	4	PCBB
Tổng số			15	

Chuẩn trình độ công nghệ thông tin

Căn cứ theo QĐ số 3566/QĐ-HVN ngày 18 tháng 07 năm 2024 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam về việc phê duyệt đề án Chuẩn trình độ Công nghệ thông tin Học viện Nông nghiệp Việt Nam áp dụng cho sinh viên đại học từ khóa K69:

Sinh viên được xác định là đạt chuẩn đầu ra CNTT nếu đạt cả 2 mức cơ bản và mức chuyên ngành:

Mức cơ bản: Đạt khi có 1 trong các điều kiện sau:

+ Điểm môn TH91084 CNTT và Chuyển đổi số (đã có trong CTDT) >= 5,5
+ Điểm môn TH91084 từ 4,0 đến 5,4 và có thêm 01 chứng chỉ Tin học: Chứng chỉ Tin học Quốc tế ICDL hoặc Ứng dụng CNTT cơ bản theo Thông tư 03 do Hội đồng thi Học viện sát hạch.
+ Đạt điểm trung bình >= 5,5 đối với kỳ thi CĐR mức cơ bản do Học viện tổ chức.

Mức Chuyên ngành: Đạt khi có 1 trong các điều kiện sau:

+ Đạt điểm >= 5,5 đối với một trong các Học phần:

Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	BB/TC
ICT94001	CNTT ứng dụng trong Nông nghiệp	3	TC
ICT94002	CNTT ứng dụng trong Quản lý tài nguyên và môi trường	3	TC
ICT94003	CNTT ứng dụng trong Kinh tế - Xã hội	3	TC

+ Đạt điểm trung bình >= 5,5 đối với kỳ thi CĐR mức chuyên ngành do Học viện tổ chức.

Chuẩn trình độ ngoại ngữ

Căn cứ Quyết định số 1349/QĐ-HVN ngày 09 tháng 05 năm 2017 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam về phê duyệt "Đề án Ngoại ngữ (tiếng Anh) Học viện Nông nghiệp Việt Nam giai đoạn 2016-2021" và Quyết định số 6786/QĐ-HVN ngày 30 tháng 12 năm 2021 về việc tiếp tục thực hiện Đề án Ngoại ngữ giai đoạn 2016-2021 tại Học viện Nông nghiệp Việt Nam.

(*Theo Quyết định số 6219/QĐ-HVN ngày 18 tháng 12 năm 2025 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo trình độ đại học theo phương thức tín chỉ;*

Theo quy chế đào tạo trình độ đại học theo phương thức tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 2021/QĐ-HVN, ngày 29 tháng 4 năm 2021)

Hà Nội, ngày . . . tháng . . . năm 20..

TRƯỞNG KHOA	KT. GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC
PGS.TS Đỗ Quang Giám	GS.TS. Phạm Văn Cường

PHỤ LỤC 1. CƠ SỞ VẬT CHẤT

Bảng 1. Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy

STT	Loại phòng học	Số lượng	Diện tích (m^2)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy		
				Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần/môn học
1	Phòng máy tính	21	-	Máy tính để bàn, máy chiếu, hệ thống âm thanh	727	Tin học, ngoại ngữ, CNTT và các học phần chuyên biệt và chuyên môn của các ngành (Kinh tế lượng, đầu tư, chứng khoán, đấu thầu, kế hoạch…)
2	Phòng học tại giảng đường A	11	590	Máy chiếu, hệ thống âm thanh	11	Giảng dạy lý thuyết
3	Phòng học tại giảng đường B	18	1.398	Máy chiếu, hệ thống âm thanh	18	Giảng dạy lý thuyết
4	Phòng học tại giảng đường C	12	747	Máy chiếu, hệ thống âm thanh	12	Giảng dạy lý thuyết
5	Phòng học tại giảng đường CĐ	05	473	Máy chiếu, hệ thống âm thanh	05	Giảng dạy lý thuyết
6	Phòng học tại giảng đường E	19	1.463	Máy chiếu, hệ thống âm thanh	19	Giảng dạy lý thuyết
7	Phòng học tại giảng đường NĐ	31	4.191	Máy chiếu, hệ thống âm thanh	31	Giảng dạy lý thuyết
8	Phòng học tại giảng đường QS	06	813	Máy chiếu, hệ thống âm thanh	06	Giảng dạy lý thuyết
9	Phòng học tại giảng đường WB	66	6.362	Máy chiếu, hệ thống âm thanh	66	Giảng dạy lý thuyết

Bảng 2. Phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành và trang thiết bị phục vụ thí nghiệm, thực hành

TT	Tên phòng thí nghiệm, xưởng, trạm trại, cơ sở thực hành	Diện tích (m^2)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ thí nghiệm, thực hành		
			Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ môn học /học phần
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	34.306	Máy chiếu, máy tính, hệ thống âm thanh, trang thiết bị chuyên dụng, bàn ghế.	-	Học tập các môn học tập trung, chuyên biệt
2	Thư viện, trung tâm học liệu	3.955	Máy tính, máy chiếu, tư liệu học tập cứng và mềm, trang thiết bị chuyên dụng, bàn ghế	-	Nghiên cứu, tự học các môn học
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	36.736	Máy tính, máy chiếu, tư liệu học tập cứng và mềm, trang thiết bị chuyên dụng, bàn ghế	-	Học tập các môn học chuyên biệt
	TỔNG	74.997			

PHỤ LỤC 2. SÁCH, GIÁO TRÌNH

TT	Mã học phần	Giáo trình/Bài giảng	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản
1	KE91028	Bài giảng Khởi nghiệp và Văn hóa kinh doanh			
2	KE91028	Giáo trình Đạo đức kinh doanh và Văn hóa doanh nghiệp	Lê Thị Kim Oanh; Đào Hồng Vân	NXB Học viện Nông nghiệp Việt Nam	2024
3	KE91063	Bài giảng Hội nhập và thương mại quốc tế			2024
4	KE91063	Giáo trình Kinh doanh quốc tế	Chu Thị Kim Loan; Nguyễn Văn Hướng; Nguyễn Văn Phương; Nguyễn Hùng Anh; Nguyễn Trọng Tuyền	NXB Học viện Nông nghiệp	2023
5	KE91063	Giáo trình Tài chính quốc tế	Nguyễn Văn Tiến	NXB Đại học Kinh tế Quốc dân	2023
6	KE91063	Thương mại quốc tế	Hoàng Đức Thân; Nguyễn Văn Tuấn	NXB Đại học Kinh tế Quốc dân	2018
7	DN91027	Bài giảng Tâm lý học và giao tiếp cộng đồng	Học viện Nông nghiệp Việt Nam	Học viện Nông nghiệp Việt Nam	2024
8	XH91061	Giáo trình Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Bộ Giáo dục và Đào tạo	NXB Chính trị quốc gia Sự thật	2025
9	DN91034	Speakout 3rd Edition A2 Student's Book	Eales, F.; Oakes, S.	Pearson Education	2022

TT	Mã học phần	Giáo trình/Bài giảng	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản
10	XH91062	Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học	Bộ Giáo dục và Đào tạo	NXB Chính trị Quốc gia Sự thật	2021
11	DN91035	Speakout (3rd ed.), B1 Student's Book	Clare, A.; Wilson, J. J.	Pearson Education	2022
12	TH92029	Bài giảng điện tử Cơ sở toán cho các nhà kinh tế	Bộ môn Toán - Khoa Công nghệ thông tin	Hệ thống VNUA-LMS	
13	TH92029	Cơ sở toán cho các nhà kinh tế	Vũ Thị Thu Giang; Lê Thị Diệu Thùy; Nguyễn Thủy Hằng; Nguyễn Thị Huyền; Đỗ Thị Huệ	NXB Học viện Nông nghiệp	2025
14	TH92029	Toán cao cấp cho các nhà kinh tế	Lê Đình Thúy	NXB Đại học Kinh tế Quốc dân	2021
15	KE92001	Bài tập Nguyên lý kế toán	Nguyễn Thị Thủy; Phan Lê Trang; Nguyễn Thị Hải Bình; Hoàng Thị Mai Anh	NXB Học viện Nông nghiệp	2021
16	KE92001	Giáo trình Nguyên lý kế toán	Nguyễn Thị Thủy; Phí Thị Diễm Hồng; Nguyễn Đăng Học; Trần Minh Huệ	NXB Học viện Nông nghiệp	2022
17	KE92064	Bài giảng Marketing căn bản	Đặng Văn Tiến; Trần Hữu Cường	NXB Nông nghiệp	2011
18	KE92064	Giáo trình Marketing căn bản	Nguyễn Văn Phương	NXB Nông nghiệp	2021

TT	Mã học phần	Giáo trình/Bài giảng	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản
19	KE94098	Giáo trình Tài chính - Tiền tệ	Nguyễn Văn Tiến	NXB Tài chính	2024
20	KE94031	Giáo trình Quản trị doanh nghiệp	Nguyễn Quốc Chỉnh; Phạm Thị Hương Dịu; Trần Thị Thanh Huyền; Nguyễn Thị Kim Oanh; Đoàn Thị Ngọc Thúy; Lê Thị Kim Oanh; Đào Hồng Vân; Nguyễn Ngọc Mai; Nguyễn Công Tiệp; Nguyễn Thị Thu Trang; Nguyễn Hải Núi	NXB Học viện Nông nghiệp	2022
21	KE94031	Giáo trình Quản trị học	Bùi Thị Nga	NXB Đại học Nông nghiệp	2012
22	KE94031	Giáo trình Quản trị học	Trần Dục Thức; Nguyễn Văn Thụy; Trương Đình Thái; Hồ Thiện Thông Minh	NXB Tài chính	2021
23	KE94031	Giáo trình Quản trị học	Đoàn Thị Thu Hà; Nguyễn Thị Ngọc Huyền	NXB Tài chính	2009
24	KE93128	Giáo trình Kế toán cho công tác quản lý	Bùi Bằng Đoàn (chủ biên); Bùi Thị Mai Linh	NXB Đại học Nông nghiệp	2018

TT	Mã học phần	Giáo trình/Bài giảng	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản
25	KE93128	Giáo trình Kế toán quản trị	Đỗ Quang Giám (chủ biên); Trần Quang Trung	NXB Đại học Nông nghiệp	2016
26	KE94017	Giáo trình Kế toán tài chính - Quyển 2 (Tái bản 2020)	Nguyễn Hữu Ánh	NXB Đại học Kinh tế Quốc dân	2020
27	KE94017	Giáo trình Kế toán tài chính, Doanh nghiệp thương mại dịch vụ	Vũ Thị Kim Anh; Nguyễn Thị Thanh Phương; Hà Thị Thúy Vân	NXB Tài chính	2020
28	KE94107	Giáo trình Ngân hàng thương mại	Phan Thị Thu Hà	NXB Đại học Kinh tế Quốc dân	2023
29	KE94087	Giáo trình Marketing căn bản	Nguyễn Văn Phương và cộng sự	NXB Học viện Nông nghiệp	2021
30	KE94087	Giáo trình Marketing ngân hàng	Trịnh Quốc Trung	NXB Lao động - Xã hội	2013
31	KE94008	Kế toán ngân hàng thương mại	Nguyễn Phú Giang	NXB Tài chính	2023
32	KE94132	Giáo trình Kế toán chi phí	Bùi Bằng Đoàn; Trần Quang Trung; Đỗ Quang Giám	NXB Tài chính	2010
33	KE94114	Giáo trình Thanh toán điện tử	Nguyễn Trần Hưng	NXB Hà Nội	2022
34	KE94374	Tài liệu hướng dẫn học phần Thực tập nghề nghiệp Tài chính - Ngân hàng I	Bộ môn Tài chính	Hệ thống VNUA-LMS	

TT	Mã học phần	Giáo trình/Bài giảng	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản
35	KE94103	Giáo trình Thị trường chứng khoán	Nguyễn Thanh Phương	NXB Lao động Xã hội	2023
36	KE94103	Giáo trình Thị trường chứng khoán phái sinh	Nguyễn Văn Tiến; Nguyễn Minh Hà	NXB Đại học Kinh tế Quốc dân	2022
37	KE94117	Giáo trình Tín dụng ngân hàng	Tô Ngọc Hưng	NXB Công an Nhân dân	2025
38	KE94111	Giáo trình Tài chính công	Nguyễn Văn Hiệu; Trần Thị Vân Anh	NXB Đại học Quốc gia Hà Nội	2021
39	KE94133	Hệ thống kiểm soát nội bộ	Trần Quang Trung; Ngô Thị Thu Hằng (chủ biên); Vũ Thị Hải; Nguyễn Thị Thùy Dung; Lê Thanh Hà	NXB Học viện Nông nghiệp Việt Nam	2022
40	KE94109	Giáo trình Quản lý danh mục đầu tư	Hoàng Văn Quỳnh; Cao Minh Tiến	NXB Tài chính	2017
41	KE94384	Kế hoạch và tài liệu hướng dẫn học phần Thực tập nghề nghiệp Tài chính - Ngân hàng II	Bộ môn Tài chính; Khoa Kế toán và Quản trị kinh doanh	Hệ thống VNUA-LMS	
42	KE94115	Giáo trình Thanh toán quốc tế	Hà Văn Hội	NXB Đại học Quốc gia Hà Nội	2021
43	KE94106	Giáo trình Định giá tài sản	Lê Thị Kim Nhung	NXB Hà Nội	2017
44	KE94106	Giáo trình Định giá tài sản	Nguyễn Minh Hoàng	NXB Tài chính	2018

TT	Mã học phần	Giáo trình/Bài giảng	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản
45	KE94144	Những vấn đề cơ bản trong kiểm toán	Ngô Thị Thu Hằng và cộng sự	NXB Học viện Nông nghiệp Việt Nam	2019
46	KE94113	Tài chính vi mô: Hoạt động và mô hình định lượng	Hà Văn Dương	NXB Kinh tế TP. Hồ Chí Minh	2020
47	KE94051	Bài giảng Quản trị rủi ro	Phạm Thị Hương Dịu	—	2018
48	KE94101	Fintech Explained - How Technology is Transforming Financial Services	M. R. King	University of Toronto Press	2024
49	KE94495	Hướng dẫn khóa luận tốt nghiệp			
50	KE94118	Toán tài chính ứng dụng	Nguyễn Tấn Bình	NXB Thống kê	2007
51	KE94105	Giáo trình Phân tích tài chính doanh nghiệp	Ngô Thế Chi; Nguyễn Trọng Cơ	NXB Tài chính	2022

PHỤ LỤC 3. DANH SÁCH GIẢNG VIÊN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

TT	Mã	Học phần	Đơn vị phụ trách (Bộ môn, Khoa)	Giảng viên phụ trách			
				Họ tên giảng viên	Năm sinh	Văn bằng cao nhất	Nước tốt nghiệp
1	XH91001	Pháp luật đại cương	Pháp luật - Khoa Khoa học xã hội	Vũ Văn Tuấn	1972	Tiến sĩ	Việt Nam
2	KE91028	Khởi nghiệp và văn hoá kinh doanh	Quản trị kinh doanh - Khoa Kế toán và QTKD	Phạm Thị Hương Dịu	1978	Tiến sĩ	Úc
				Lê Thị Kim Oanh	1978	Tiến sĩ	Bỉ
				Nguyễn Thị Kim Oanh	1987	Tiến sĩ	Nhật Bản
				Đồng Đạo Dũng	1984	Tiến sĩ	Nhật Bản
3	TH92029	Cơ sở toán cho các nhà kinh tế	Toán - Khoa Công nghệ thông tin	Vũ Thị Thu Giang	1985	Tiến sĩ	Việt Nam
4	KE91063	Thương mại và hội nhập quốc tế	Marketing - Khoa Kế toán và QTKD	Trần Thị Thu Hương	1979	Tiến sĩ	Đức
5	DN91027	Tâm lý học và giao tiếp cộng đồng	Sư phạm công nghệ - Khoa Du lịch và Ngoại ngữ	Trần Thị Hà Nghĩa	1975	GVC.ThS	Việt Nam
6	DN91033	Tiếng Anh bổ trợ	Khoa Du lịch và Ngoại ngữ				
7	GT01016	Giáo dục thể chất đại cương	Trung tâm giáo dục thể chất	Nguyễn Xuân Cừ		Thạc sĩ	Việt Nam
8	KT92025	Nguyên lý kinh tế	Kinh tế - Khoa Kinh tế và PTNT	Nguyễn Minh Đức	1978	Tiến sĩ	
9	TH91084	Công nghệ thông tin và chuyển đổi số	Mạng và hệ thống thông tin - Khoa CNTT	Phạm Quang Dũng	1980	Tiến sĩ	Romania

TT	Mã	Học phần	Đơn vị phụ trách (Bộ môn, Khoa)	Giảng viên phụ trách			
				Họ tên giảng viên	Năm sinh	Văn bằng cao nhất	Nước tốt nghiệp
10	NH91046	Nông nghiệp hiện đại	Khoa Nông học - Chăn nuôi - Công nghệ sinh học - Cơ điện	Ninh Thị Phíp	1971	PGS.TS	Nhật Bản
				Trần Thị Thiêm	1980	TS	Nhật Bản
				Hà Xuân Bộ	1981	PGS.TS	Việt Nam
				Hoàng Xuân Anh	1974	GVC.ThS	
				Đinh Trường Sơn	1977	PGS.TS	Đức
11	TM91012	Sinh thái và môi trường	Sinh thái nông nghiệp - Khoa Tài nguyên và Môi trường	Ngô Thế Ân	1972	PGS.TS	Anh
12	XH91047	Triết học Mác - Lênin	Triết học - Khoa Khoa học xã hội	Nguyễn Đắc Dũng		TS	
13	DN91039	Tiếng Anh 0					

TT	Mã	Học phần	Đơn vị phụ trách (Bộ môn, Khoa)	Giảng viên phụ trách			
				Họ tên giảng viên	Năm sinh	Văn bằng cao nhất	Nước tốt nghiệp
14	KN01002, KN01003, KN01004, KN01005, KN01006, KN01008, KN01009, KN01010	Kỹ năng mềm	Trung tâm đào tạo kỹ năng mềm	Đặng Thị Vân		TS	
15	GT01014/ GT01015/ GT01017/ GT01018/ GT01019/ GT01020/ GT01021/ GT01022/ GT01023/ GT01024/ GT01025	Giáo dục thể chất	Trung tâm Giáo dục thể chất	Trần Văn Hậu Đào Quang Trung Phạm Quốc Đạt Phạm Thị Điều Lương Thanh Hoa		Thạc sĩ	Việt Nam
16	KE92001	Nguyên lý kế toán	Kế toán - Khoa Kế toán và QTKD	Lê Thị Minh Châu	1974	TS	Bỉ

TT	Mã	Học phần	Đơn vị phụ trách (Bộ môn, Khoa)	Giảng viên phụ trách			
				Họ tên giảng viên	Năm sinh	Văn bằng cao nhất	Nước tốt nghiệp
				Nguyễn Thị Thủy	1978	TS	Nhật Bản
17	KE92064	Marketing căn bản	Marketing - Khoa Kế toán và QTKD	Trần Thị Thu Hương	1979	TS	Đức
18	KE94098	Tài chính tiền tệ	Tài chính - Khoa Kế toán và QTKD	Nguyễn Duy Linh	1976	TS	Đức
19	KE94031	Quản trị học	Quản trị kinh doanh - Khoa Kế toán và QTKD	Lê Thị Thu Hương	1987	TS	Nhật Bản
20	KT91043	Tổ chức và quản lý kinh tế	Kinh tế Nông nghiệp & Chính sách - Khoa Kinh tế và PTNT	Lưu Văn Duy	1985	TS	Nhật Bản
				Đỗ Kim Chung	1956	GS.TS	Việt Nam
				Nguyễn Phượng Lê	1974	PGS.TS	Thái Lan
				Nguyễn Hữu Nhuần	1977	TS	Úc
21	XH91061	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Kinh tế chính trị - Chủ nghĩa xã hội khoa học - Khoa Khoa học xã hội	Lê Thị Kim Thanh	1972	Thạc sĩ	Việt Nam
22	DN91034	Tiếng Anh 1	Tiếng anh cơ bản - Khoa du lịch và ngoại ngữ	Nguyễn Thị Hường		Thạc sĩ	
23	QS01011	Đường lối quân sự của Đảng	Khoa Giáo dục quốc phòng	Đào Xuân Trường		Cử nhân quân sự	Việt Nam
24	QS01012	Công tác quốc phòng - an ninh	Khoa Giáo dục quốc phòng	Trịnh Hùng Sơn		Thạc sĩ quân sự	Việt Nam

TT	Mã	Học phần	Đơn vị phụ trách (Bộ môn, Khoa)	Giảng viên phụ trách			
				Họ tên giảng viên	Năm sinh	Văn bằng cao nhất	Nước tốt nghiệp
25	KT92104	Nguyên lý thống kê	Phân tích định lượng - Khoa Kinh tế và PTNT	Phạm Văn Hùng	1963	PGS.TS	
26	XH91062	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Kinh tế chính trị - Chủ nghĩa xã hội khoa học - Khoa Khoa học xã hội	Nguyễn Thị Sơn		Thạc sĩ	Việt Nam
27	KE94017	Kế toán tài chính	Kế toán - Khoa Kế toán và QTKD	Trần Thị Thương	1989	TS	Nhật Bản
28	KE94107	Ngân hàng thương mại	Tài chính - Khoa Kế toán và QTKD	Nguyễn Duy Linh	1976	TS	Đức
29	KE94102	Tài chính doanh nghiệp 1	Tài chính - Khoa Kế toán và QTKD	Nguyễn Duy Linh	1976	TS	Đức
30	KE94087	Marketing ngân hàng thương mại	Marketing - Khoa Kế toán và QTKD	Vũ Thị Hằng Nga	1988	TS	Việt Nam
31	DN91035	Tiếng Anh 2	Tiếng anh cơ bản - Khoa du lịch và ngoại ngữ	Nguyễn Thị Ngọc Thu		Thạc sĩ	
32	QS01013	Quân sự chung	Khoa Giáo dục quốc phòng	Phạm Quyết Sơn		Cử nhân quân sự	Việt Nam
33	QS01014	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và CT	Bộ môn Quân sự chung - Khoa Giáo dục quốc phòng	Nguyễn Văn Mão			
33	QS01014	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và CT	Bộ môn Quân sự chung - Khoa Giáo dục quốc phòng	Ngô Quang Thắng			
33	QS01014	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và CT	Bộ môn Quân sự chung - Khoa Giáo dục quốc phòng	Trần Văn Quốc			

TT	Mã	Học phần	Đơn vị phụ trách (Bộ môn, Khoa)	Giảng viên phụ trách			
				Họ tên giảng viên	Năm sinh	Văn bằng cao nhất	Nước tốt nghiệp
33	QS01014	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và CT	Bộ môn Quân sự chung - Khoa Giáo dục quốc phòng	Nguyễn Văn Tùng			
33	QS01014	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và CT	Bộ môn Quân sự chung - Khoa Giáo dục quốc phòng	Hoàng Mạnh Long			
34	XH91075	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Khoa học chính trị - Khoa Khoa học xã hội	Trần Lê Thanh		TS	Việt Nam
35	XH91076	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Khoa học chính trị - Khoa Khoa học xã hội	Trần Lê Thanh		TS	Việt Nam
36	KE94112	Tài chính doanh nghiệp 2	Tài chính - Khoa Kế toán và QTKD	Nguyễn Duy Linh	1976	TS	Đức
37	KE94008	Kế toán ngân hàng thương mại	Kế toán - Khoa Kế toán và QTKD	Trần Thị Thương	1988	TS	Nhật Bản
38	KE94132	Kế toán chi phí	Kế toán quản trị và kiểm toán - Khoa Kế toán và QTKD	Đỗ Quang Giám	1972	PGS.TS	Thái Lan
39	KE94114	Thanh toán điện tử	Tài chính - Khoa Kế toán và QTKD	Nguyễn Duy Linh	1976	TS	Đức
40	KE94374	Thực tập nghề nghiệp 1	Tài chính - Khoa Kế toán và QTKD	Nguyễn Duy Linh	1976	TS	Đức
41	KE94103	Thị trường chứng khoán	Tài chính - Khoa Kế toán và QTKD	Nguyễn Duy Linh	1976	TS	Đức
42	KE94117	Tín dụng ngân hàng	Tài chính - Khoa Kế toán và QTKD	Nguyễn Duy Linh	1976	TS	Đức
43	KE94111	Tài chính công	Tài chính - Khoa Kế toán và QTKD	Bùi Thị Lâm	1985	TS	Bỉ

TT	Mã	Học phần	Đơn vị phụ trách (Bộ môn, Khoa)	Giảng viên phụ trách			
				Họ tên giảng viên	Năm sinh	Văn bằng cao nhất	Nước tốt nghiệp
44	KE93128	Kế toán quản trị	Kế toán quản trị và kiểm toán - Khoa Kế toán và QTKD	Đỗ Quang Giám	1972	PGS.TS	Thái Lan
45	KE94133	Hệ thống kiểm soát nội bộ	Kế toán quản trị và kiểm toán - Khoa Kế toán và QTKD	Trần Quang Trung	1974	PGS.TS	Nhật Bản
46	KE94109	Quản trị danh mục đầu tư	Tài chính - Khoa Kế toán và QTKD	Bùi Thị Lâm	1985	TS	Bỉ
47	KE94384	Thực tập nghề nghiệp 2	Tài chính - Khoa Kế toán và QTKD	Nguyễn Duy Linh	1976	TS	Đức
48	KE94115	Thanh toán quốc tế	Tài chính - Khoa Kế toán và QTKD	Nguyễn Duy Linh	1976	TS	Đức
49	KE94106	Định giá tài sản	Tài chính - Khoa Kế toán và QTKD	Lê Thị Thanh Hảo	1982	TS	Việt Nam
50	KE94110	Tài chính cá nhân	Tài chính - Khoa Kế toán và QTKD	Bùi Thị Lâm	1985	TS	Bỉ
51	KE94144	Kiểm toán và dịch vụ bảo đảm	Kế toán quản trị và kiểm toán - Khoa Kế toán và QTKD	Lê Thanh Hà	1989	TS	Việt Nam
52	KE94113	Tài chính vi mô	Tài chính - Khoa Kế toán và QTKD	Nguyễn Duy Linh	1976	TS	Đức
53	KE94051	Quản trị rủi ro ngân hàng thương mại	Quản trị kinh doanh - Khoa Kế toán và QTKD	Phạm Thị Hương Dịu	1978	TS	Đức
54	KE94101	Công nghệ tài chính	Tài chính - Khoa Kế toán và QTKD	Nguyễn Duy Linh	1976	TS	Đức
55	KE94495	Khoá luận tốt nghiệp	Tài chính - Khoa Kế toán và QTKD	Nguyễn Duy Linh	1976	TS	Đức

PHỤ LỤC 4. MA TRẬN GIỮA MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG

MT	Mục tiêu CTĐT	Kiến thức chung		Kiến thức chuyên môn		Kỹ năng chung		Kỹ năng chuyên môn		Tự chủ và trách nhiệm	
		PLO1. Áp dụng kiến thức khoa học tự nhiên, kinh tế - chính trị - xã hội, pháp luật, sinh thái, môi trường và sự hiểu biết về các vấn đề đương đại trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng.	PLO2. Vận dụng các kiến thức cơ bản về kinh tế, quản trị, tài chính, kế toán, kiểm toán và marketing để giải quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng	PLO3. Vận dụng kiến thức chuyên sâu về tài chính, ngân hàng trong công tác quản lý và thực hiện tốt các nghiệp vụ của các cơ quan, tổ chức liên quan tới tài chính ngân hàng trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập.	PLO4. Đề xuất giải pháp phục vụ cho việc ra quyết định của các bên liên quan.	PLO5. Giao tiếp đa phương tiện, đa văn hóa, sử dụng hiệu quả công nghệ thông tin, công nghệ số và ngoại ngữ trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng.	PLO6. Làm việc nhóm và làm việc độc lập hiệu quả, thể hiện năng lực lãnh đạo nhóm.	PLO7. Thu thập, xử lý và phân tích thông tin phục vụ viết, trình bày báo cáo và giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng.	PLO8. Xử lý các nghiệp vụ chuyên môn, các tình huống phát sinh trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng phục vụ cho việc ra quyết định trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập.	PLO9. Thể hiện ý thức học tập suốt đời, tinh thần khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo.	PLO10. Chủ động, có trách nhiệm trong công việc được giao, tuân thủ pháp luật và các quy tắc, đạo đức nghề nghiệp.
PO1	Đề xuất các giải pháp sáng tạo để giải quyết tốt các vấn đề thực tiễn trong công việc hàng ngày thông qua việc nắm	x	x	x	x			x	x		

MT	Mục tiêu CTĐT	Kiến thức chung		Kiến thức chuyên môn		Kỹ năng chung		Kỹ năng chuyên môn		Tự chủ và trách nhiệm	
		PLO1. Áp dụng kiến thức khoa học tự nhiên, kinh tế - chính trị - xã hội, pháp luật, sinh thái, môi trường và sự hiểu biết về các vấn đề đương đại trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng.	PLO2. Vận dụng các kiến thức cơ bản về kinh tế, quản trị, tài chính, kế toán, kiểm toán và marketing để giải quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng	PLO3. Vận dụng kiến thức chuyên sâu về tài chính, ngân hàng trong công tác quản lý và thực hiện tốt các nghiệp vụ của các cơ quan, tổ chức liên quan tới tài chính ngân hàng trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập.	PLO4. Đề xuất giải pháp phục vụ cho việc ra quyết định của các bên liên quan.	PLO5. Giao tiếp đa phương tiện, đa văn hóa, sử dụng hiệu quả công nghệ thông tin, công nghệ số và ngoại ngữ trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng.	PLO6. Làm việc nhóm và làm việc độc lập hiệu quả, thể hiện năng lực lãnh đạo nhóm.	PLO7. Thu thập, xử lý và phân tích thông tin phục vụ viết, trình bày báo cáo và giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng.	PLO8. Xử lý các nghiệp vụ chuyên môn, các tình huống phát sinh trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng phục vụ cho việc ra quyết định trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập.	PLO9. Thể hiện ý thức học tập suốt đời, tinh thần khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo.	PLO10. Chủ động, có trách nhiệm trong công việc được giao, tuân thủ pháp luật và các quy tắc, đạo đức nghề nghiệp.
	vững kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ nghề nghiệp, thích ứng với quá trình chuyển đổi số và hội nhập trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng;										

MT	Mục tiêu CTĐT	Kiến thức chung		Kiến thức chuyên môn		Kỹ năng chung		Kỹ năng chuyên môn		Tự chủ và trách nhiệm	
		PLO1. Áp dụng kiến thức khoa học tự nhiên, kinh tế - chính trị - xã hội, pháp luật, sinh thái, môi trường và sự hiểu biết về các vấn đề đương đại trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng.	PLO2. Vận dụng các kiến thức cơ bản về kinh tế, quản trị, tài chính, kế toán, kiểm toán và marketing để giải quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng	PLO3. Vận dụng kiến thức chuyên sâu về tài chính, ngân hàng trong công tác quản lý và thực hiện tốt các nghiệp vụ của các cơ quan, tổ chức liên quan tới tài chính ngân hàng trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập.	PLO4. Đề xuất giải pháp phục vụ cho việc ra quyết định của các bên liên quan.	PLO5. Giao tiếp đa phương tiện, đa văn hóa, sử dụng hiệu quả công nghệ thông tin, công nghệ số và ngoại ngữ trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng.	PLO6. Làm việc nhóm và làm việc độc lập hiệu quả, thể hiện năng lực lãnh đạo nhóm.	PLO7. Thu thập, xử lý và phân tích thông tin phục vụ viết, trình bày báo cáo và giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng.	PLO8. Xử lý các nghiệp vụ chuyên môn, các tình huống phát sinh trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng phục vụ cho việc ra quyết định trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập.	PLO9. Thể hiện ý thức học tập suốt đời, tinh thần khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo.	PLO10. Chủ động, có trách nhiệm trong công việc được giao, tuân thủ pháp luật và các quy tắc, đạo đức nghề nghiệp.
PO2	Có tinh thần khởi nghiệp; tiếp tục theo đuổi học tập nâng cao trình độ chuyên môn trở thành chuyên gia, nhà quản lí, nhà lãnh đạo trong các cơ quan, tổ chức liên quan tới				x	x	x	x	x	x	

MT	Mục tiêu CTĐT	Kiến thức chung		Kiến thức chuyên môn		Kỹ năng chung		Kỹ năng chuyên môn		Tự chủ và trách nhiệm	
		PLO1. Áp dụng kiến thức khoa học tự nhiên, kinh tế - chính trị - xã hội, pháp luật, sinh thái, môi trường và sự hiểu biết về các vấn đề đương đại trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng.	PLO2. Vận dụng các kiến thức cơ bản về kinh tế, quản trị, tài chính, kế toán, kiểm toán và marketing để giải quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng	PLO3. Vận dụng kiến thức chuyên sâu về tài chính, ngân hàng trong công tác quản lý và thực hiện tốt các nghiệp vụ của các cơ quan, tổ chức liên quan tới tài chính ngân hàng trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập.	PLO4. Đề xuất giải pháp phục vụ cho việc ra quyết định của các bên liên quan.	PLO5. Giao tiếp đa phương tiện, đa văn hóa, sử dụng hiệu quả công nghệ thông tin, công nghệ số và ngoại ngữ trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng.	PLO6. Làm việc nhóm và làm việc độc lập hiệu quả, thể hiện năng lực lãnh đạo nhóm.	PLO7. Thu thập, xử lý và phân tích thông tin phục vụ viết, trình bày báo cáo và giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng.	PLO8. Xử lý các nghiệp vụ chuyên môn, các tình huống phát sinh trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng phục vụ cho việc ra quyết định trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập.	PLO9. Thể hiện ý thức học tập suốt đời, tinh thần khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo.	PLO10. Chủ động, có trách nhiệm trong công việc được giao, tuân thủ pháp luật và các quy tắc, đạo đức nghề nghiệp.
	tài chính, ngân hàng trong và ngoài nước;										
PO3	Tuân thủ pháp luật, có tinh thần trách nhiệm đối với nghề nghiệp và xã hội.									x	x

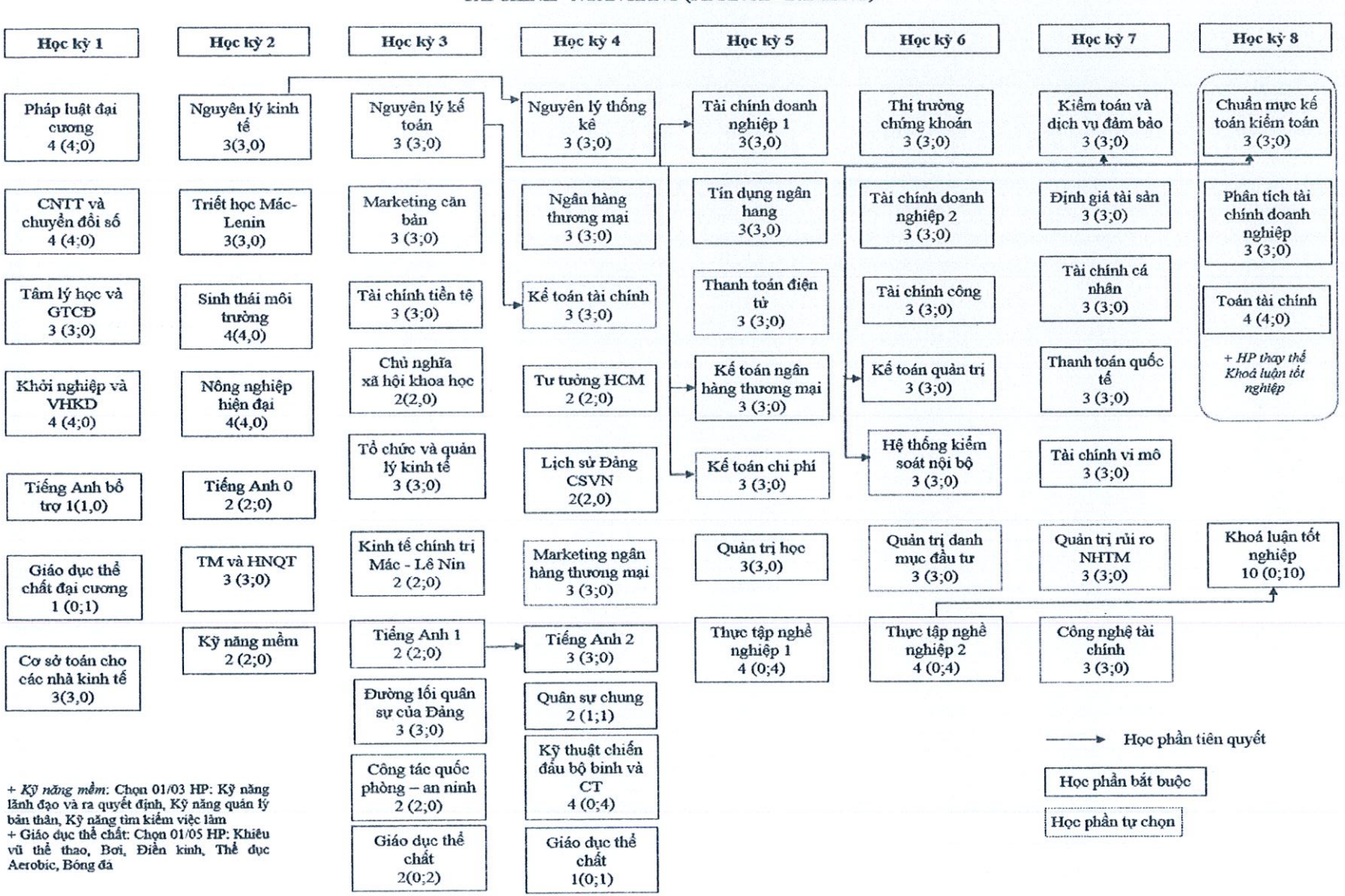
PHỤ LỤC 5. ĐỐI SÁNH CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG VỚI CÁC CHƯƠNG TRÌNH THAM KHẢO TRONG NƯỚC VÀ QUỐC TẾ

STT	Chuẩn đầu ra CTĐT Tài chính – Ngân hàng Trường: Học viện Nông nghiệp Việt Nam	Tên CTĐT: Tài chính – Ngân hàng Trường: Đại học Kinh tế quốc dân Nước: Việt Nam Website: https://dec.neu.edu.vn/	Tên CTĐT: Tài chính – Ngân hàng Trường: Học viện Tài chính Nước: Việt Nam Website: https://hvtc.edu.vn/	Tên CTĐT: Banking and Finance Trường: Đại học APU Nước: Malaysia Website: https://www.apu.edu.my/	Tên CTĐT: Banking and Finance Trường: Đại học Leicester Nước: Vương quốc Anh Website: https://le.ac.uk/
1	**KIẾN THỨC**				
1.1	**Kiến thức chung/đại cương**				
1	PLO1. Áp dụng kiến thức khoa học tự nhiên, kinh tế - chính trị - xã hội, pháp luật, sinh thái, môi trường và sự hiểu biết về các vấn đề đương đại trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng.	Hiểu bối cảnh và tư tưởng đường lối của Nhà nước Việt Nam được truyền tải trong khối kiến thức chung và vận dụng vào nghề nghiệp và cuộc sống	Vận dụng được các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin; đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam; tư tưởng Hồ Chí Minh vào giải quyết những vấn đề lý luận, thực tiễn nghề nghiệp và cuộc sống. Có kiến thức cơ bản trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn phù hợp với chuyên ngành tài chính ngân hàng	Sinh viên sẽ được học các kỹ năng cơ bản về ngân hàng và tài chính cần có, cũng như hiểu biết cơ bản về quản lý kinh doanh và tài chính.	Vận dụng các kiến thức cơ bản của kinh tế vi mô, vĩ mô, toán kinh tế vào giải quyết các vấn đề liên quan đến lĩnh vực tài chính, ngân hàng
1.2	**Kiến thức cơ sở ngành**				
2	PLO2. Vận dụng các kiến thức cơ bản về kinh tế, quản trị, tài chính, kế toán, kiểm toán và marketing để giải quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng	Kiến thức chung về lĩnh vực tài chính ngân hàng, kiến thức pháp luật về hoạt động tài chính ngân hàng	Giải thích được các hiện tượng, nguyên lý nền tảng của kinh tế và kinh doanh liên quan đến lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng	Nền tảng về các khái niệm ngân hàng và tài chính, cũng như kiến thức và kỹ năng cho phép ứng dụng thực tế tại nơi làm việc hiện đại.	Sinh viên sẽ được học các chủ đề bao gồm ngân hàng, trung gian tài chính, quản lý tài sản và nợ phải trả, ra quyết định tài chính và thị trường và định chế tài chính.
1.3	**Kiến thức chuyên môn**				
3	PLO3. Vận dụng kiến thức chuyên sâu về tài chính, ngân hàng trong công tác quản lý và thực hiện tốt các nghiệp vụ của các cơ quan, tổ chức liên quan tới tài chính ngân hàng	Hiểu, nắm vững và vận dụng kiến thức về các nghiệp vụ kinh doanh của ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng; nghiệp vụ tạo lập vốn, cấp tín dụng, thanh toán trong	Hiểu, vận dụng và phân tích được kiến thức chuyên sâu về tài chính doanh nghiệp: Chi phí, doanh thu, lợi nhuận và phân phối lợi nhuận; rủi ro và tỷ suất sinh lời; đầu tư dài hạn và định	Cung cấp các công cụ ngân hàng, quy trình, quản lý tín dụng cũng như môi trường hệ thống tài chính nói chung. Ngoài ra, được giới thiệu về công cụ thị trường	Làm quen với các kỹ thuật như định giá phái sinh, phương pháp quản lý rủi ro và quản lý danh mục đầu tư, đồng thời sử dụng thành thạo phần mềm tài chính và các

	trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập.	nước và quốc tế, kinh doanh ngoại hối, các dịch vụ ngân hàng điện tử và các nghiệp vụ khác. Tổ chức hạch toán kế toán của các NHTM và các TCTD. Hiểu, nắm vững kiến thức về các hoạt động của Ngân hàng Nhà nước, về quản lý nhà nước và hoạch định, điều hành chính sách tiền tệ của Ngân hàng Nhà nước; lạm phát, lãi suất, tỷ giá…	giá tài sản; vốn kinh doanh của doanh nghiệp; nguồn vốn và các công cụ huy động vốn của doanh nghiệp; thanh toán quốc tế và tài trợ ngoại thương; tài chính công ty đa quốc gia. Phân tích và đánh giá được tình hình tài chính của doanh nghiệp.	tài chính khác nhau thông qua phần mềm Kinh tế lượng.	nguồn dữ liệu phức tạp, giúp hiểu rõ hơn về tác động và phạm vi của các quyết định kinh tế.
4	PLO4. Đề xuất giải pháp phục vụ cho việc ra quyết định của các bên liên quan.	Có kỹ năng thực hiện chính xác các thao tác nghiệp vụ trong quản trị tài chính doanh nghiệp, trong hoạt động kinh doanh của NHTM, của các TCTD, nghiệp vụ quản lý tiền tê tín dụng ngân hàng của NHNN.	Có kỹ năng lập luận, nghiên cứu, tính toán và phân tích dữ liệu tham gia hoạch định chính sách tài chính của doanh nghiệp, kỹ năng quản trị ngân hàng thương mại và các TCTD (Lập kế hoạch, tổ chức triển khai và giám sát đánh giá hoạt động kinh doanh của NHTM và các TCTD).	Kiến thức về FinTech và kỹ năng kỹ thuật liên quan đến Ngành Ngân hàng và Tài chính.	Áp dụng lý thuyết kinh tế vào bối cảnh tài chính, ví dụ như đánh giá các cơ hội đầu tư cạnh tranh và cách chính sách của chính phủ ảnh hưởng đến thị trường chứng khoán và lĩnh vực ngân hàng.
2	**KỸ NĂNG**				
2.1	**Kỹ năng chung**				
5	PLO5. Giao tiếp đa phương tiện, đa văn hóa, sử dụng hiệu quả công nghệ thông tin, công nghệ số và ngoại ngữ trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng.	Có khả năng thu hút, thuyết phục đối tác trong giao tiếp để đạt mục tiêu đặt ra; có năng lực tiếp thu, phân tích, tổng hợp ý kiến và có khả năng thuyết trình mạch lạc, có hệ thống.	Có kỹ năng cơ bản trong giao tiếp bằng văn bản, qua thư điện tử/phương tiện truyền thông, có chiến lược giao tiếp, có kỹ năng thuyết trình về lĩnh vực chuyên môn	Hướng dẫn các kỹ năng kinh doanh và giao tiếp, kỹ năng kế toán và kỹ năng quản lý.	Giúp sinh viên xây dựng cho mình một mạng lưới chuyên môn rộng lớn
6	PLO6. Làm việc nhóm và làm việc độc lập hiệu quả, thể hiện năng lực lãnh đạo nhóm.	Có khả năng tham gia tổ chức, quản lý, điều hành và biết cách phối hợp làm việc theo nhóm	Có kỹ năng làm việc độc lập và làm việc theo nhóm	Có kỹ năng kinh doanh và giao tiếp, kỹ năng kế toán và kỹ năng quản lý.	Hỗ quá trình khởi nghiệp của sinh viên khởi đầu thuận lợi
2.2	**Kỹ năng chuyên môn**				
7	PLO7. Thu thập, xử lý và phân tích thông tin phục vụ viết, trình bày báo cáo và giải	Thực hiện thành thạo việc thu thập, xử lý và phân tích thông	Kỹ năng thu thập và xử lý thông tin	Kỹ năng thu thập xử lý và phát triển các sản phẩm	Sử dụng thành thạo phần mềm tài chính và các nguồn dữ liệu phức tạp

	quyết các vấn đề trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng.	tin trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng.		trong Ngành Ngân hàng và Tài chính	
8	PLO8. Xử lý các nghiệp vụ chuyên môn, các tình huống phát sinh trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng phục vụ cho việc ra quyết định trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập.	Kỹ năng đưa ra được kết luận về các vấn về nghiệp vụ và kỹ thuật phức tạp về Tài chính - Ngân hàng, xã hội, kinh doanh;	Có khả năng phát hiện, đánh giá, phân tích và xử lý vấn đề một cách kịp thời; có khả năng đổi mới, sáng tạo và thích ứng với sự thay đổi trong môi trường hoạt động quản lý tài chính doanh nghiệp hoặc của ngân hàng và các TCTD.	Cơ hội phát triển thành những nhà quản lý có năng lực cao, có trình độ chuyên môn cao không chỉ trong Ngành Ngân hàng và Tài chính mà còn trong các lĩnh vực chuyên môn khác cần thiết cho hoạt động quản lý và quản trị kinh doanh.	Sinh viên sẽ học các kỹ năng cơ bản mà mọi chuyên gia ngân hàng và tài chính cần có, cũng như hiểu biết cơ bản về quản lý kinh doanh và tài chính
3	**TỰ CHỦ VÀ TRÁCH NHIỆM**				
9	PLO9. Thể hiện ý thức học tập suốt đời, tinh thần khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo.	Tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ	Có năng lực chủ động lập kế hoạch, triển khai, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động; tự học tập, tích luỹ kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và học tập suốt đời;	Sinh viên chủ động tìm hiểu về khía cạnh thực tiễn của các hoạt động và lý thuyết ngân hàng cũng như sự phát triển của các lý thuyết đầu tư và ngân hàng quốc tế trong các hoạt động ngân hàng toàn cầu	Kích thích, khuyến khích sinh viên phát triển các kỹ năng học tập và tích cực tham gia vào quá trình học tập của mình.
10	PLO10. Chủ động, có trách nhiệm trong công việc được giao, tuân thủ pháp luật và các quy tắc, đạo đức nghề nghiệp.	Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn tài chính ngân hàng	trau dồi phẩm chất đạo đức, tác phong của một cán bộ tài chính, ngân hàng; có ý thức trách nhiệm, nhiệt tình, tâm huyết và tự tin với nghề nghiệp, với công việc được giao.	Sinh viên chủ động mở rộng các kỹ năng và chuyên môn để trở thành một nhân viên toàn diện hơn.	Chủ động, nâng cao kỹ năng chuyên môn

PHỤ LỤC 6. LỘ TRÌNH HỌC TẬP



+ Kỹ năng mềm: Chọn 01/03 HP: Kỹ năng lãnh đạo và ra quyết định, Kỹ năng quản lý bản thân, Kỹ năng tìm kiếm việc làm
+ Giáo dục thể chất: Chọn 01/05 HP: Khiêu vũ thể thao, Bơi, Điền kinh, Thể dục Aerobic, Bóng đá